

PHỤ LỤC SỐ: 01**Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2019***(Kèm theo Văn bản số 4669/2019/CBG-SXD ngày 24/12/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)***1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462**

Giá bán thép tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: Uông Bí, Đông Triều, Hoành Bồ, Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá tại thời điểm Quý IV/2019

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. Giá bán từ ngày 01/10/2019						
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	11.800	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	11.800	"
3	Thép vằn ø9	kg	TCVN1651-2:2008		12.300	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	kg	JIS G3112: 2010		11.850	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	kg			12.100	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	kg			12.050	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	kg	"	12.000	L=11,7m	
II. Giá bán từ ngày 08/10/2019						
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	11.600	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	11.600	"
3	Thép vằn ø9	kg	TCVN1651-2:2008		12.100	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	kg	JIS G3112: 2010		11.650	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	kg			11.900	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	kg			11.850	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	kg	"	11.800	L=11,7m	
III. Giá bán từ ngày 14/10/2019						
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	11.500	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	11.500	"
3	Thép vằn ø9	kg	TCVN1651-2:2008		12.000	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	kg	JIS G3112: 2010		11.550	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	kg			11.800	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	kg			11.750	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	kg	"	11.700	L=11,7m	
IV. Giá bán từ ngày 25/11/2019						
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	11.550	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	11.550	"
3	Thép vằn ø9	kg	TCVN1651-2:2008		12.050	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	kg	JIS G3112: 2010		11.600	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	kg			11.850	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	kg			11.800	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14÷40	kg	"	11.750	L=11,7m	

V. Giá bán từ ngày 19/12/2019

1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	TCVN1651-1:2008	CB240 - T	11.750	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	JIS G3112	SD295A, CB300 - V	11.750	"
3	Thép vằn ø9	kg	TCVN1651-2:2008		12.050	L=11,7m
4	Thép vằn CT5 ø10	kg	JIS G3112:2010		11.800	Cuộn
5	Thép vằn CT5 ø10	kg	"		11.850	L=11,7m
6	Thép vằn CT5 ø12	kg	"		11.800	L=11,7m
7	Thép vằn CT5 ø14-40	kg	"		11.750	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán tại kho của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật, địa chỉ: CN3, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý IV/2019.

TT	Danh mục thép VJS	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	11.650	
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	11.600	
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	11.500	
4	Đường kính 10 mm	kg		D10 – CB400V	11.750	
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	11.700	
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	11.600	
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	11.850	
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	11.800	
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	11.700	

3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc; Địa chỉ: 130 Ngô Gia Tự - Long Biên - Hà Nội; SĐT: 043 8771181

Giá bán trên phương tiện bên bán tại kho bên mua (thành phố Hạ Long), Giá bán từ ngày 01/10/2019.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Thép ống đen đúc (loại dày chịu áp lực cao) (SNG + Nhật + Hàn Quốc)					
1	D 50 (60,3 x 4,53 mm)	m	ASTM API5L		170.000	
1	D 65 (76 x 4,16 mm)	m	OCT: 3262-62 và GOCT: 1050-60		200.000	Sản xuất theo tiêu chuẩn Nga
2	D 80 (89 x 5,16 mm)	m	ASTM API5L		282.000	Xuất xứ của Nhật + Hàn Quốc (sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ)
3	D 100 (114 x 5,16 mm)	m			375.000	
4	D 100 (114 x 6,56 mm)	m			465.000	
5	D 130 (133 x 6,56 mm)	m			545.000	
6	D 135 (140 x 6,56 mm)	m			580.000	
7	D 150 (168 x 7,11 mm)	m			760.000	
8	D 150 (168 x 7,92 mm)	m			840.000	
9	D 150 (168 x 8,74 mm)	m			925.000	
10	D 150 (168,3 x 7,36 mm)	m	"		805.000	

11	D 200 (206 x 8,31 mm)	m	"		1.080.000	Xuất xứ của Nhật + Hàn Quốc (sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ)
12	D 200 (219 x 8,74 mm)	m	ASTM API5L		1.220.000	
13	D 200 (219 x 9,11 mm)	m			1.270.000	
14	D 200 (219,1 x 9,53 mm)	m	"		1.325.000	
15	D 200 (219,1 x 10,11 mm)	m	"		1.400.000	
16	D 240 (245 x 8,74 mm)	m	"		1.370.000	
17	D 250 (273 x 8,74 mm)	m	"		1.535.000	
18	D 250 (273 x 9,27 mm)	m	"		1.630.000	
19	D 300 (325 x 9,53 mm)	m	"		2.000.000	
20	D 300 (325 x 10,31 mm)	m	ASTM API5L		2.160.000	
21	D 350 (355 x 9,53 mm)	m			2.190.000	
22	D 350 (355 x 10,31 mm)	m	"		2.365.000	
23	D 400 (406 x 8,11 mm)	m	"		2.150.000	
24	D 400 (406 x 9,53 mm)	m	"		2.520.000	
25	D 400 (406 x 10,31 mm)	m	"		2.715.000	
26	D 450 (457 x 9,53 mm)	m	"		2.850.000	
27	D 500 (508 x 9,27 mm)	m	"		3.305.000	
28	D 500 (508 x 10,31 mm)	m	"		3.415.000	
29	D 500 (508 x 11,11 mm)	m	"		3.670.000	
30	D 600 (610 x 9,53 mm)	m	"		3.950.000	
31	D 600 (610 x 9,74 mm)	m	"		4.035.000	
32	D 600 (610 x 10,31 mm)	m	"		4.270.000	
33	D 600 (610 x 11,11 mm)	m	"		4.590.000	
34	D 700 (712 x 11,11 mm)	m	"		5.480.000	
35	D 800 (812 x 9,53 mm)	m	"		5.380.000	
36	D 800 (812 x 11,11 mm)	m	"		6.180.000	
37	D 900 (912 x 10,11 mm)	m	"		6.340.000	
II Thép ống đen (loại mỏng chịu áp lực vừa mm)(Hàn Quốc + Nhật + SNG)						
1	D 40 (48 x 3,2 mm)	m	ASTM,A53B/		92.000	
2	D 50 (60 x 3,6 mm)	m	API5LB		130.000	
3	D 65 (76 x 3,6 mm)	m	"		165.000	
4	D 80 (89 x 4,56 mm)	m	"		245.000	
5	D 100 (114 x 4,56 mm)	m	"		320.000	
6	D 135 (140 x 5,5 6)	m	"		480.000	
7	D 150 (168 x 5,56 mm)	m	"		580.000	
8	D 200 (219 x 6,56 mm)	m	"		893.000	
9	D 250 (273 x 6,56 mm)	m	"		1.120.000	
10	D 300 (325 x 6,56 mm)	m	"		1.340.000	
11	D 350 (355 x 6,56 mm)	m	"		1.465.000	
12	D 400 (406 x 6,56 mm)	m	ASTM,A53B/		1.680.000	
13	D 450 (457 x 6,56 mm)	m	API5LB		1.900.000	
14	D 500 (508 x 6,56 mm)	m	"		2.110.000	
15	D 600 (610 x 7,14 mm)	m	"		2.760.000	
16	D 700 (712 x 8,11 mm)	m	"		3.800.000	
17	D 800 (812 x 8,92 mm)	m	"		4.770.000	
III Thép ống mạ kẽm (Liên doanh + Hàn Quốc)						
1	D 15 (21,1 x 2,6 mm)	m	BS 1387-1985		35.000	
2	D 20 (26,9 x 2,6 mm)	m	"		44.000	
3	D 27 (33,8 x 3,2 mm)	m	"		70.000	
4	D 40 (48,1 x 3,2 mm)	m	"		103.000	
5	D 50 (60,3 x 3,6 mm)	m	"		146.000	

6	D 65 (76 x 3,6 mm)	m	"		186.000	
7	D 80 (88,8 x 4 mm)	m	"		243.000	
8	D 100 (114,1 x 4,5 mm)	m	"		354.000	
9	D 130 (140 x 5,56 mm)	m	"		544.000	
10	D 150 (168 x 5,56 mm)	m	"		657.000	
11	D 200 (219 x 6,56 mm)	m	"		1.014.000	
12	D 250 (273 x 6,56 mm)	m	"		1.270.000	
13	D 300 (325 x 6,56 mm)	m	"		1.520.000	
14	D 400 (406 x 7,31 mm)	m	"		2.300.000	
15	D 500 (508 x 6,56 mm)	m	"		2.600.000	
16	D 600 (610 x 6,56 mm)	m	"		3.200.000	
17	D 700 (712 x 9,27 mm)	m	"		5.140.000	
IV	Thép ống đen có vỏ bọc nhựa bên ngoài dày 3 ÷ 5ly chịu áp lực cao (Nhật + SNG + Hàn Quốc mm)					
1	D 125 (140 x 6,87 mm)	m	OCT: 3262- 62 và FOCT: 1050- 60		630.000	
1	D 150 (168 x 7,56 mm)	m			840.000	
2	D 200 (219 x 8,56 mm)	m			1.228.000	
3	D 250 (273 x 9,53 mm)	m			1.730.000	
3	D 400 (406,4 x 9,74 mm)	m			2.670.000	
3	D 500 (508 x 8,18 mm)	m			2.820.000	
4	D 600 (610 x 9,74 mm)	m			4.035.000	

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Đơn giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả. Đơn giá tại thời điểm Quý IV/2019.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Xi măng bao PCB40	tấn	TCVN		1.200.000	
2	Xi măng rời PC 50	tấn	6260:2009		954.545	
3	Xi măng rời PC 40	tấn	"		954.545	
4	Xi măng rời PCB40	tấn	"		890.909	
5	Xi măng bao PCB30	tấn	"		1.109.090	
6	Xi măng Jumbo PCB40	tấn	"		1.045.454	
7	Xi măng Jumbo PC 40	tấn	"		1.109.090	
8	Xi măng Jumbo PC 50	tấn	"		1.109.090	
9	Xi măng Jumbo PCB30	tấn	"		927.272	

5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Trảng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều.
Giá bán Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60mm	viên	TCVN 6477:	DK95A	1.050	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60mm	viên	2011	DK105A	1.150	2,9
3	Gạch đặc KT: 170x150x60mm	viên	"	DK150A	1.200	3,1
4	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 250x120x100mm	viên	"	DK120L2	1.690	3,9
5	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 400x100x200mm	viên	"	DK100L3B	5.200	11,16

6	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x190mm	viên	"	DK150L3B	5.850	14,6
7	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x100x130mm	viên	"	DK100V3	3.600	7,8
8	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x130mm	viên	"	DK150V4	5.600	10,5
9	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x200x130mm	viên	"	DK200L4	6.800	13,5
10	Gạch rỗng 3,4 thành vách KT 400x200x200mm	viên	"	DK200L4	8.800	20
11	Gạch lát vỉa hè đường & lục lăng màu đỏ, vàng, xám, xanh KT 220 x 220 x 60mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999		84.000	5
12	Gạch chữ I màu đỏ, xanh, vàng, xám KT 200 x 165 x 60 mm (35 viên/m ²)	m ²			84.000	4

6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty tại: Khu công nghiệp Kim Sơn - phường Kim Sơn - thị xã Đông Triều. Giá bán Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch đặc bê tông KT: 200x95x60 (mm)	viên	TCVN 6477:2011	MT95Đ	1.200	
2	Gạch đặc bê tông KT: 220x105x60 (mm)	viên		MT105Đ	1.460	
3	Gạch đặc bê tông KT: 400x100x200 (mm)	viên		MT100L3V2	6.050	
4	Gạch đặc bê tông KT: 400x200x200 (mm)	viên		MT200L4V3	11.200	

7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty TNHH SXVL XD Minh Tiến. Giá bán Quý IV/2019.

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch Block lát vỉa hè					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60 mm (17,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112.5*60 mm (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: 250*125*60 mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	
III	Gạch Coric men bóng					
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*125*50 mm (24 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	Nhà máy sản xuất tại Khu 3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều
2	Gạch vuông Tây Ban Nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50 mm (16 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011		105.000	

IV	Gạch Terrazzo ngoại thất					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m2	TCVN 7744:2013		105.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m2			116.000	
3	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m2			110.000	
4	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45(mm)	m2	TCVN 7744:2013		120.000	Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
5	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*35 (mm)	m2			115.000	
6	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*45 (mm)	m2			125.000	

8. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyên, Bình Khê, Đông Triều

Giá bán áp dụng từ ngày 01/10/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.100	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	950	
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ1	1.100	
4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R1	950	
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT150	5.600	
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT190	7.800	
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ2	1.100	
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ3	1.100	
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	103.000	
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	93.000	
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	85.000	

12	Gạch block bát giác KT 240x240x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	93.000
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	93.000
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	93.000
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	93.000
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60mm	Viên	TCCS 04 : 2017 TTQN		3.200
17	Ngói sóng KT 424x336x10mm (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.000
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10mm (9,5 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCTTG	28.000
19	Ngói nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	NN	25.000
20	Ngói rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	NR	35.000
21	Ngói cuối rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCR	40.000
22	Ngói lót nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	NLN	25.000
23	Ngói cuối nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	CN	35.000
24	Ngói cuối mái	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCM	40.000
25	Ngói ghép ba - Y	Viên	JIS A 5402 : 2002	G3	55.000
26	Ngói ghép bốn	Viên	JIS A 5402 : 2002	G4	75.000
27	Ngói bờ góc vuông	Viên	JIS A 5402 : 2002	BGV	45.000
28	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	JIS A 5402 : 2002	C3T	55.000
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HLS	140.000
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HTL1	140.000
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HTL2	140.000
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NP	30.000
33	Ngói phẳng rìa trái	Viên	JIS A 5402 : 2002	PRT	45.000
34	Ngói phẳng rìa phải	Viên	JIS A 5402 : 2002	PRP	45.000
35	Ngói nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	NNP	45.000
36	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	CNP	45.000

37	Ngói cuối mái phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	CMP	45.000
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	550.000
	(330x330x25mm)				
	(400x400x25mm)				
	(500x500x25mm)				
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	600.000
	(330x330x25mm)				
	(400x400x25mm)				
	(500x500x25mm)				
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	650.000
	(330x330x25mm)				
	(400x400x25mm)				
	(500x500x25mm)				
41	Gạch Terrazzo sân	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	550.000
	(330x330x25mm)				
	(400x400x25mm)				
	(500x500x25mm)				
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	380.000
	KT (330x330x35mm)				
	KT (400x400x35mm)				
	KT (500x500x35mm)				
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ40	280.000
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ3.6	280.000
II Giá bán tại kho bến tàu Vũng Đục, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.470
2	KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.254
	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A				
3	KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ1	1.587
	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A				
4	KT 220x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R1	1.353
	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A				
5	KT 220x105x65 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT150	7.616
	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A				
6	KT390x150x130 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT190	10.740
	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A				
	KT390x190x190 mm				

7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ2	1.436
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ3	1.486
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	112.346
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	102.346
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	94.638
12	Gạch block bát giác KT 240x240x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	106.015
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	109.394
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	109.685
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	109.685
17	Ngói sóng KT 424x336x10 (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.436
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10mm (9,5 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCTTG	28.436
19	Ngói nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	NN	25.436
20	Ngói rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	NR	35.436
21	Ngói cuối rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCR	40.488
22	Ngói lót nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	NLN	25.422
23	Ngói cuối nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	CN	35.700
24	Ngói cuối mái	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCM	40.554
25	Ngói ghép ba - Y	Viên	JIS A 5402 : 2002	G3	55.686
26	Ngói ghép bốn	Viên	JIS A 5402 : 2002	G4	75.726
27	Ngói bờ góc vuông	Viên	JIS A 5402 : 2002	BGV	45.462
28	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	JIS A 5402 : 2002	C3T	55.594
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HLS	140.145
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HTL1	140.145
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	JIS A 5402 : 2002	HTL2	140.145

32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m ²)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NP	30.568
33	Ngói phẳng rìa trái	Viên	JIS A 5402 : 2002	PRT	45.304
34	Ngói phẳng rìa phải	Viên	JIS A 5402 : 2002	PRP	45.304
35	Ngói nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	NNP	45.422
36	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	CNP	45.541
37	Ngói cuối mái phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	CMP	45.422
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	556.547
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	606.547
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	656.547
41	Gạch Terrazzo sân (330x330x25mm) (400x400x25mm) (500x500x25mm) (300x600x25mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	556.547
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35mm) KT (400x400x35mm) KT (500x500x35mm) KT (600x300x35mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	386.547
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TTGZ40	290.754
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32mm)	m ²	TCVN 7744 : 2013	TTGZ3.6	291.994

9. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507

Giá bán tại kho bãi của xí nghiệp I, III, đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua (trừ các loại gạch thông 2 lỗ, 4 lỗ, 6 lỗ). Giá bán không có phụ kiện kèm theo. Giá thời điểm Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				GĐI	GĐIII	
1	Gạch thông 2 lỗ (220x105x60 mm)	viên	TCVN1450: 1998			
	A1	"		780	780	
	A2	"		650	650	

2	Gạch thông 4 lỗ (220x220x60 mm)	viên	"		
	A1	"		2.080	2.080
	A2	"		1.530	1.530
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105 mm)	viên	TCVN1450:		
	A1	"	1998	1.680	1.680
	A2	"		1.590	1.590
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105 mm)	viên	"		
	A1	"		1.320	1.320
	A2	"		990	990
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20 mm)	viên	"		
	A1S	"		3.800	3.630
	A1H	"		3.550	3.290
	A2	"		1.780	1.620
	A3	"		1.240	1.150
6	Ngói mũi hài 270	viên	TCVN 7195:		
	A1S	"	2002	7.130	
	A1H	"		6.410	
	A2	"		5.050	
7	Ngói mũi cò 2 vai	viên	TCVN 7195:		
	A1S	"	2002	2.430	2.000
	A1H	"		2.130	1.860
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
8	Ngói 22 viên/m2 (345x200x13 mm)	viên	"		
	A1S	"		6.300	
	A1H	"		5.810	
	A2	"		4.230	
	A3	"		3.000	
9	Ngói hài (150x150x12 mm)	viên	"		
	A1S	"		2.080	1.930
	A1H	"		1.820	1.690
	A2	"		1.240	1.150
	A3	"		860	800
10	Ngói mũi cò 150 (220x150x12mm)	viên	"		
	A1S	"		2.430	2.000
	A1H	viên		2.130	1.860
	A2	"		1.610	1.490
	A3	"		920	850
11	Ngói màn (190x150x12mm)	viên	"		
	A1S	"		2.580	2.390
	A1H	"		2.280	2.110
	A2	13		1.410	1.310
	A3	"		1.050	970
12	Ngói sò 150 (220x150x12)	viên	"		
	A1S	"		2.730	2.530
	A1H	"		2.460	2.280
	A2	"		1.610	1.350
	A3	"		1.000	930
13	Ngói nóc 300 (345x165x12 mm)	viên	"		
	A1	"		14.900	
	A2	"		12.420	
	A3	"		7.450	
14	Ngói nóc 200 (200x105x12 mm)	viên	"		

	A1	"		2.230		
	A2	"		1.990		
	A3	"		1.800		
15	Ngói 45 viên/m2 (245x125x13 mm)	viên	"			
	A1	"		4.470	4.140	
	A2	"		3.100	2.870	
	A3	"		2.860	2.650	
16	Ngói nóc 45 (245x125x10 mm)	viên	"			
	A1	"		6.210	5.750	
	A2	"		5.070	4.700	

10. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ ngày Quý IV/2019

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		210.000	
2	Cát xây (nghiền từ đá cát kết)	m3			120.000	
3	Vật liệu dạng hạt dùng để san lấp chọn lọc	m3	3095/QĐ-BGTVT		50.000	
4	Vật liệu san lấp dạng hạt	m3			30.000	

11. Giá bán sản phẩm của xí nghiệp Phú Cường - Cẩm Thạch - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Giá bán trên phương tiện tại kho của xí nghiệp tại phường Cẩm Thạch - thành phố Cẩm Phả. Giá bán Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đá 1x2 (cm)	m3	TCVN 7572-2006		175.000	
2	Đá 2x4 (cm)	m3			130.000	
3	Đá 4x6 (cm)	m3			120.000	
4	Đá hộc	m3			120.000	

12. Giá bán sản phẩm Sơn Putin - Công ty CP Newton Quốc Tế.

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán từ ngày 01/10/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn Putin nội thất cao cấp	Thùng	TCVN ISO 9001:2015	V6.1	865.000	
2	Sơn Putin nội thất cao cấp	Lon		V6.1	312.000	
3	Sơn Putin mịn nội thất cao cấp	Thùng	"	V6.2	1.307.000	
4	Sơn Putin mịn nội thất cao cấp	Lon	"	V6.2	476.000	
5	Sơn Putin siêu trắng trần	Thùng	"	VST	1.374.000	
6	Sơn Putin siêu trắng trần	Lon	"	VST	499.000	
7	Sơn Putin nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	"	V6.3	2.449.000	
8	Sơn Putin nội thất lau chùi hiệu quả	Lon	"	V6.3	686.000	
9	Sơn Putin bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	V6.5NO	3.413.000	
10	Sơn Putin bóng nội thất cao cấp	Lon	"	V6.5NO	1.076.000	
11	Sơn Putin bóng nội thất cao cấp	Lít	"	V6.5NO	241.000	
12	Sơn Putin siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	V6.10NO	4.027.000	
13	Sơn Putin siêu bóng nội thất cao cấp	Lon	"	V6.10NO	1.297.000	

14	Sơn Putin siêu bóng nội thất cao cấp	Lít	TCVN ISO 9001:2015	V6.10NO	283.000	
15	Sơn Putin mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	"	V6.4	2.030.000	
16	Sơn Putin mịn ngoại thất cao cấp	Lon	"	V6.4	712.000	
17	Sơn Putin mịn ngoại thất cao cấp	Lít	"	V6.4	193.000	
18	Sơn Putin bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	"	V6.5NG	3.901.000	
19	Sơn Putin bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	V6.5NG	1.258.000	
20	Sơn Putin bóng ngoại thất cao cấp	Lít	"	V6.5NG	274.000	
21	Sơn Putin siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	"	V6.10NG	4.602.000	
22	Sơn Putin siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	V6.10NG	1.482.000	
23	Sơn Putin siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lít	"	V6.10NG	319.000	
24	Sơn Putin lót trong nhà	Thùng	"	V6.11	1.512.000	
25	Sơn Putin lót trong nhà	Lon	"	V6.11	550.000	
26	Sơn Putin lót kháng kiềm nội thất	Thùng	"	V6.6NO	2.098.000	
27	Sơn Putin lót kháng kiềm nội thất	Lon	"	V6.6NO	772.000	
28	Sơn Putin lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	"	V6.6NG	2.707.000	
29	Sơn Putin lót kháng kiềm ngoại thất	Lon	"	V6.6NG	922.000	
30	Sơn Putin lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	"	V6.12NO	2.306.000	
31	Sơn Putin lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Lon	"	V6.12NO	847.000	
32	Sơn Putin lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	"	V6.12NG	2.978.000	
33	Sơn Putin lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Lon	"	V6.12NG	1.013.000	
34	Sơn Putin chống thấm đa năng	Thùng	"	V6.7	3.028.000	
35	Sơn Putin chống thấm đa năng	Lon	"	V6.7	898.000	
36	Sơn Putin phủ bóng	Lon	"	VCL	1.135.000	
37	Sơn Putin phủ bóng	Lít	"	VCL	313.000	
38	bột bả nội thất	Bao	"	V6.8	407.000	
39	bột bả ngoại thất	Bao	"	V6.9	540.000	

Ghi chú:

- Giá ghi chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình;
- Giá bán tại Nhà máy miền Bắc: KCN Biên Giang, Yên Thành, quận Hà Đông, Hà Nội;
- Quy cách: 01 thùng = 18 lít; 01 lon = 05 lít; 01 hộp = 01 lít; 01 bao = 40kg.

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán từ ngày 01/10/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (Mã số)
I	Nội thất – Interior(gốc nhựa Acrylic)					
1	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	5	207.273	L01
2	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	22	565.455	L01
3	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	5	290.909	L03
4	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	22	945.455	L03

5	LIONS – SUPER WHITE: sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối.	Kg	TCVN 8652:2012	5	295.455	
6	LIONS – SUPER WHITE: sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối.	Kg	TCVN 8652:2012	22	990.909	
7	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	507.273	L05
8	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	19	1.725.455	L05
9	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	1	161.818	L06
10	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	589.091	L06
11	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	19	2.089.091	L06
12	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	1	207.273	L08
13	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	745.455	L08
14	LIONS – SEALER: Kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	334.545	
15	LIONS – SEALER: Kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	21	1.270.909	
16	LIONS – MASTIT IN : Bột bả nội thất.	kg	TCVN 7239:2014	40	227.273	
17	LIONS - MASTIT IN PLASTER: Bột bả nội thất thạch cao	kg	TCVN 7239:2014	40	86.364	
II Ngoại thất – Exterior(gốc nhựa Acrylic)						
18	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	5	270.000	L09
19	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	22	1.075.455	L09
20	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	1	109.091	L10
21	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	5	365.455	L10
22	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	Kg	TCVN 8652:2012	22	1.310.000	L10
23	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	5	518.182	L14
24	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	20	1.909.091	L14
25	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	1	225.455	L15
26	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	789.091	L15
27	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	1	268.182	L16

28	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	868.182	L16
29	LIONS – SEALER: Kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	481.818	
30	LIONS – SEALER: Kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	Kg	TCVN 8652:2012	21	1.723.636	
31	LIONS –WATER POOF: Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn.	Kg	TCVN 8652:2012	4,7	505.455	
32	LIONS –WATER POOF: Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn.	Kg	TCVN 8652:2012	19	1.790.909	
33	LIONS – MASTIT OUT: Bột bả ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2014	40	318.182	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2019.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	981.818	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng lon	"	19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng lon	"	19,0	2.509.091	
		lon		4,7	744.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon kg	"	4,7	1.008.182	
		kg		1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng lon	"	22,0	1.145.455	
		lon		6,0	450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng lon	"	21,0	1.417.273	
		lon		5,0	423.636	
II	Sơn ngoại thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC-BXD	22	1.217.273	
		lon		5,0	345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng lon	"	19	2.962.727	
		lon		4,7	809.091	
		kg	"	1,0	199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon kg		4,7	1.118.182	
		kg	"	1,0	313.636	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon kg		4,7	1.468.182	
		kg	"	1,0	416.364	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng lon		21	1.990.909	
		lon		5,0	624.545	

6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	2.100.000	
		lon		5,0	750.000	
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

15. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng vận tải biển Gia Phong- Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của bên bán tại Hà Nội, Giá bán thời điểm Quý IV/2019

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách, chất lượng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia	kg	AASHTO M-249	Bao 25Kg	25.200	
2	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia	kg		Bao 25Kg	26.000	
3	Bì phản quang - Malaysia (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt)	kg	AASHTO M 247; BS6088		24.100	
4	Dung dịch sơn lót đường	lít			77.000	

16. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại sơn Popa Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2019

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	PopaEgg	18 lít	QCVN 16:2014/QC-BXD	K9.1	598.000	
2	Super White	18 lít		K9.2	1.551.000	
		5 lít			516.000	
3	Popa Easy Clean (Lau chùi hiệu quả)	18 lít	"	K9.28	2.034.000	
		5 lít			676.000	
5	Puric (Bóng)	18 lít	"	K9.46	3.532.000	
		5 lít			1.177.000	
		1 lít			294.000	
6	Greenic (Siêu bóng)	18 lít	"	K9.56	3.970.000	
		5 lít			1.323.000	
		1 lít			331.000	
II	Sơn ngoại thất					
7	Hapex (Mịn)	18 lít	QCVN 16:2014/QC-BXD	K9.6	2.314.000	
		5 lít			775.000	
8	Qualitex (Bóng)	18 lít		K9.48	4.141.000	
		5 lít			1.380.000	
		1 lít			345.000	
9	Popaguard (Siêu bóng)	5 lít			1.531.000	
		1 lít			384.000	

III	Các sản phẩm sơn lót					
10	Popasealer	18 lít	"	K9.76	1.492.000	
11	Supersealer	18 lít	"	K9.77	2.054.000	
		5 lít			683.000	
12	Popaguard Primer	18 lít	"	K9.79	2.819.000	
		5 lít			949.000	
IV	Các sản phẩm chống thấm					
13	WaterShield	18 lít	"	K9.8	2.890.000	
		5 lít			890.000	
V	Sản phẩm bóng Clear					
14	Popa Supper Clear	4 kg	"	SCL	704.000	
		1 kg			185.000	
VI	Các sản phẩm bột bả					
15	Bột bả nội thất	40 Kg	TCVN 7239:20014	K9.9	390.000	
16	Bột bả ngoại thất	40 Kg		K9.10	390.000	

17. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng tại kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	170.000	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	173.636	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	170.909	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2		6	174.545	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	166.364	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	170.909	
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	160.000	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2		11	163.636	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	160.909	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	164.545	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	157.273	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	160.909	
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	170.909	
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	211.818	

2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	217.273
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	193.636
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	198.182
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550				
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	310.909
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	322.727
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	321.818
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	330.909
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340				
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		268.182
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		277.273
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		283.636
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		293.636
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150				
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	257.273
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	260.909
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	253.636
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	258.182
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100				
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	242.727
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	247.273
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	239.091
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	243.636
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)				
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		48.182
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			61.818
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		89.091
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		51.818
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		66.364
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		96.364
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		52.727
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		68.182
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		99.091

X	Vật tư phụ				
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			9.000
2	Vít 65mm	chiếc			2.300
3	Vít 45mm	chiếc			1.700
4	Vít 20mm	chiếc			1.200

18. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM

Giá giao hàng tại Cửa hàng của Đại lý tại Số 26 phố Bà Triệu, tổ 41A, khu Đông Tiến, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả Quảng Ninh, bao gồm cả chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua. Giá bán từ ngày 01/10/2019.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Tấm lợp		ISO 9001:2001		
1	ONDULINE® (Xanh ,Đỏ, nâu)	Tấm	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	294.500	Nhập khẩu. Malaysia
2	DURACO® (Xanh ,Đỏ, nâu)	Tấm	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	272.700	Nhập khẩu. Malaysia
3	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D)	Tấm	2000x960x3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	283.600	Nhập khẩu. Malaysia
B	Ngói Pháp Siêu Nhẹ				
5	ONDUVILLA® mờ (Xanh ,Đỏ, nâu)	Tấm	2000x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	80.181	Nhập khẩu. Malaysia
6	ONDUVILLA® bóng Terracota	Tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
7	ONDUVILLA® bóng Đỏ	Tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
8	ONDUVILLA® bóng Đen	Tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
9	ONDUVILLA® bóng Xanh rừng	Tấm	Dài 1070mm x Rộng 400mm. Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
C	Linh Kiện				
10	Úp nóc ONDULINE®	Tấm	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	114.500	Nhập khẩu. Malaysia
11	Diềm mái ONDULINE®	Tấm	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	147.200	Nhập khẩu Ba Lan
12	Úp nóc ONDUVILLA®	Tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	106.900	Nhập khẩu Ba Lan
13	Diềm mái ONDUVILLA®	Tấm	Dài 104cm, Rộng 10.5cm - 11.4cm, Dày 0.3cm	94.900	Nhập khẩu Ba Lan

14	Chụp đầu hồi (ngồi bò) ONDUVILLA®	Tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	106.900	Nhập khẩu Ba Lan
15	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®	Tấm	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	90.500	Nhập khẩu Ba Lan
16	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen)	Cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	1.440	Nhập khẩu Đài Loan
17	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, xám)	Cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x73#2S (70mm)	1.658	Nhập khẩu Đài Loan
18	Băng dán ONDULAIR Slim	Cuộn	Khổ 15cm, Dài 500cm	469.000	Nhập khẩu Ba Lan
19	Băng dán ONDUBAND	Cuộn	Khổ 30cm, Dài 1000cm	740.000	Nhập khẩu Ba Lan

19. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/10/2019

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Điện áp	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)					
1	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	300/500V	2.760	
2	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m		300/500V	3.510	
3	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m		450/750V	5.270	
4	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	"	450/750V	8.400	
5	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	"	450/750V	13.030	
6	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	"	450/750V	19.500	
7	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	"	450/750V	32.500	
II	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
8	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	"	300/500V	6.520	
9	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	"	300/500V	8.400	
10	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	"	300/500V	11.530	
11	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	"	300/500V	19.000	
12	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	"	300/500V	28.500	
13	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	"	300/500V	42.100	
14	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	"	300/500V	9.700	
III	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					
15	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	"	300/500V	11.500	
16	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	"	300/500V	14.500	
17	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	"	300/500V	19.300	
18	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	"	300/500V	31.400	
19	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	"	300/500V	47.400	
20	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	"	300/500V	71.700	
21	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	"	300/500V	14.500	
22	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	"	300/500V	18.030	
23	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	"	300/500V	24.700	
24	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	"	300/500V	39.900	
25	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	"	300/500V	62.100	
26	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	"	300/500V	93.200	

IV	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
27	VCM-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	"	300/500V	11.800
28	VCM-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	"	300/500V	19.500
29	VCM-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	"	300/500V	29.000
V	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)				
30	VCM-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	"	300/500V	5.640
VI	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)				
1	Cáp CV-10 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	25.970
2	Cáp CV-16 mm ²	m		600/1000V	40.000
3	Cáp CV-25 mm ²	m		600/1000V	61.500
4	Cáp CV-35 mm ²	m		600/1000V	85.000
5	Cáp CV-50 mm ²	m	"	600/1000V	115.000
6	Cáp CV-70 mm ²	m	"	600/1000V	162.000
7	Cáp CV-95 mm ²	m	"	600/1000V	230.000
8	Cáp CV-120 mm ²	m	"	600/1000V	283.000
9	Cáp CV-150 mm ²	m	"	600/1000V	353.000
10	Cáp CV-185 mm ²	m	"	600/1000V	443.000
11	Cáp CV-240 mm ²	m	"	600/1000V	580.000
12	Cáp CV-300 mm ²	m	"	600/1000V	725.000
13	Cáp CV-400 mm ²	m	"	600/1000V	932.000
VII	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
14	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	9.040
15	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m		600/1000V	13.150
16	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m		600/1000V	18.500
17	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m		600/1000V	27.700
18	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	43.300
19	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	67.500
20	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	90.480
21	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	"	600/1000V	131.700
22	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	175.900
23	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	238.200
24	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	294.000
25	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	367.000
26	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	460.000
27	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	"	600/1000V	576.000
28	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	"	600/1000V	752.800
29	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	"	600/1000V	954.500
VIII	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
30	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	28.000
31	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m		600/1000V	38.800
32	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m		600/1000V	59.100
33	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m		600/1000V	91.600
34	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	"	600/1000V	143.400
35	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m	"	600/1000V	197.500
36	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	"	600/1000V	263.000
37	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m	"	600/1000V	367.600
38	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	"	600/1000V	502.800
39	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m	"	600/1000V	654.800
40	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	"	600/1000V	775.900
41	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	m	"	600/1000V	965.800
42	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	m	"	600/1000V	1.260.000
43	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	m	"	600/1000V	1.580.000
44	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	m	"	600/1000V	2.013.000

IV CÁP 3 LỖI - HẠ THẸ (Cu/PVC/PVC)					
45	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/	600/1000V	42.000
46	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m	IEC 60228	600/1000V	58.200
47	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	"	600/1000V	88.400
48	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m	"	600/1000V	135.900
49	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	"	600/1000V	211.600
50	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m	"	600/1000V	282.300
51	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	"	600/1000V	409.200
52	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	m	"	600/1000V	545.900
53	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	m	"	600/1000V	737.700
54	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	m	"	600/1000V	909.600
V CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẸ (Cu/PVC/PVC)					
55	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	33.100
56	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	m		600/1000V	49.000
57	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	m		600/1000V	67.800
58	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m		600/1000V	104.000
59	Cáp CVV-(3x16 mm ² + 1x10 mm ²)	m		600/1000V	158.000
60	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	240.000
61	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	315.000
62	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	340.000
63	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	440.000
64	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	465.000
65	Cáp CVV-(3x70 mm ² + 1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	610.000
66	Cáp CVV-(3x70 mm ² + 1x50 mm ²)	m	"	600/1000V	640.000
67	Cáp CVV-(3x95 mm ² + 1x50 mm ²)	m	"	600/1000V	840.000
68	Cáp CVV-(3x95 mm ² + 1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	890.000
69	Cáp CVV-(3x120 mm ² + 1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	1.060.000
70	Cáp CVV-(3x120 mm ² + 1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	1.130.000
71	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	1.280.000
72	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
73	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	1.410.000
74	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	1.620.000
75	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	1.690.000
76	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.760.000
77	Cáp CVV-(3x240 mm ² + 1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	2.100.000
78	Cáp CVV-(3x240 mm ² + 1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	2.180.000
79	Cáp CVV-(3x240 mm ² + 1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	2.270.000
80	Cáp CVV-(3x300 mm ² + 1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	2.630.000
81	Cáp CVV-(3x300 mm ² + 1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	2.720.000
82	Cáp CVV-(3x300 mm ² + 1x240 mm ²)	m	"	600/1000V	2.860.000
VI CÁP 4 LỖI - HẠ THẸ (Cu/PVC/PVC)					
83	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	53.560
84	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	m		600/1000V	75.200
85	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m		600/1000V	115.500
86	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m	"	600/1000V	178.500
87	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	"	600/1000V	279.200
88	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m	"	600/1000V	373.400
89	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	"	600/1000V	543.100
90	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m	"	600/1000V	725.700
91	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	"	600/1000V	981.300
92	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m	"	600/1000V	1.211.600
93	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.510.080
94	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m	"	600/1000V	1.889.700

95	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m	"	600/1000V	2.365.000
96	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	m	"	600/1000V	3.090.900
VII CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
97	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	5.250
98	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	m		600/1000V	7.950
99	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	m		600/1000V	11.800
100	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	m		600/1000V	17.300
101	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m		600/1000V	26.800
102	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m	"	600/1000V	41.500
103	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	"	600/1000V	63.000
104	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m	"	600/1000V	87.500
105	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	"	600/1000V	120.000
106	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m	"	600/1000V	168.000
107	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	"	600/1000V	230.000
108	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m	"	600/1000V	288.000
109	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	"	600/1000V	358.000
110	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m	"	600/1000V	448.000
111	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	"	600/1000V	585.000
112	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	m	"	600/1000V	732.000
113	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	m	"	600/1000V	948.000
VIII CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
114	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	11.800
115	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m		600/1000V	17.500
116	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	"	600/1000V	25.500
117	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	"	600/1000V	38.000
118	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	"	600/1000V	58.500
119	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	"	600/1000V	88.500
120	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	"	600/1000V	133.000
121	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	"	600/1000V	182.000
122	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	"	600/1000V	250.000
123	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	"	600/1000V	347.000
124	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	"	600/1000V	478.000
125	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	"	600/1000V	592.000
126	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	"	600/1000V	730.000
IX CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
127	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	18.200
128	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m		600/1000V	26.500
129	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	"	600/1000V	38.500
130	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	"	600/1000V	55.000
131	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	"	600/1000V	85.000
132	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	"	600/1000V	128.000
133	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	"	600/1000V	195.000
134	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	"	600/1000V	270.000
135	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	"	600/1000V	370.000
136	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	"	600/1000V	520.000
137	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	"	600/1000V	710.000
138	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	"	600/1000V	875.000
139	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.100.000
140	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
141	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	"	600/1000V	1.770.000

142	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	"	600/1000V	2.210.000
143	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	"	600/1000V	2.870.000
X CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
144	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	31.000
145	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)	m		600/1000V	45.500
146	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²)	m	"	600/1000V	65.500
147	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)	m		600/1000V	101.000
148	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	m	"	600/1000V	156.000
149	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)	m		600/1000V	223.500
150	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	m	"	600/1000V	238.000
151	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	m		600/1000V	310.000
152	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m	"	600/1000V	330.000
153	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m		600/1000V	430.000
154	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m	"	600/1000V	455.000
155	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m		600/1000V	605.000
156	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m	"	600/1000V	635.000
157	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m		600/1000V	825.000
158	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m	"	600/1000V	872.000
159	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m		600/1000V	1.040.000
160	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.110.000
161	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m		600/1000V	1.260.000
162	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.320.000
163	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m		600/1000V	1.380.000
164	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.580.000
165	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m		600/1000V	1.650.000
166	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.730.000
167	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m		600/1000V	2.070.000
168	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.130.000
169	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m		600/1000V	2.220.000
170	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.550.000
171	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m		600/1000V	2.650.000
172	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.800.000
XI CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
173	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	23.200
174	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m		600/1000V	34.500
175	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	"	600/1000V	50.200
176	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m		600/1000V	72.300
177	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	"	600/1000V	112.000
178	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m		600/1000V	170.000
179	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	"	600/1000V	260.000
180	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m		600/1000V	359.000
181	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	"	600/1000V	485.000
182	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m		600/1000V	685.000
183	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	"	600/1000V	943.000
184	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m		600/1000V	1.165.000
185	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	"	600/1000V	1.452.000
186	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m		600/1000V	1.817.000
187	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	"	600/1000V	2.350.000
188	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m		600/1000V	2.955.000
189	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	"	600/1000V	3.810.000
XII CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)					
190	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	37.000
191	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m	"	600/1000V	54.500

192	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	"	600/1000V	78.000
193	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	"	600/1000V	119.000
194	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	"	600/1000V	185.000
195	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	"	600/1000V	279.000
196	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	"	600/1000V	355.000
197	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	"	600/1000V	400.000
198	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	"	600/1000V	500.000
199	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	550.000
200	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	700.000
201	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	750.000
202	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	940.000
203	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.035.000
204	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.207.000
205	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.350.000
206	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.430.000
207	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.570.000
208	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.680.000
209	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.830.000
210	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.950.000
211	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.100.000
212	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.350.000
213	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.500.000
214	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.680.000
215	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.950.000
216	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	3.100.000
217	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	"	600/1000V	3.380.000
XIII CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)					
218	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	39.000
219	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m		600/1000V	56.000
220	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m		600/1000V	80.000
221	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m		600/1000V	104.000
222	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	"	600/1000V	139.000
223	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	"	600/1000V	190.000
224	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	"	600/1000V	255.000
225	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	"	600/1000V	315.000
226	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	"	600/1000V	390.000
227	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	"	600/1000V	490.000
228	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	m	"	600/1000V	620.000
229	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	m	"	600/1000V	775.000
230	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	m	"	600/1000V	1.001.000
XIV CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
231	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	20.500
232	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m		600/1000V	27.100
233	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m		600/1000V	35.700
234	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	"	600/1000V	47.500
235	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	"	600/1000V	69.100
236	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	"	600/1000V	101.000
237	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	"	600/1000V	147.000
238	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	"	600/1000V	195.000
239	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	"	600/1000V	265.000
240	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	"	600/1000V	372.000

241	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	"	600/1000V	520.000	
242	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	"	600/1000V	642.000	
243	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	"	600/1000V	802.000	
XV	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
244	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	27.200	
245	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m		600/1000V	36.500	
246	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m		600/1000V	48.500	
247	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m		600/1000V	65.000	
248	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	"	600/1000V	96.500	
249	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	"	600/1000V	143.000	
250	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	"	600/1000V	210.000	
251	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	"	600/1000V	285.000	
252	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	"	600/1000V	386.000	
253	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	"	600/1000V	560.000	
254	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	"	600/1000V	758.000	
255	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	m	"	600/1000V	938.000	
256	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.163.000	
257	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	m	"	600/1000V	1.447.000	
258	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	m	"	600/1000V	1.870.000	
259	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	m	"	600/1000V	2.330.000	
260	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	m	"	600/1000V	3.010.000	
XVI	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)					
261	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	41.500	
262	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m		600/1000V	57.000	
263	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m		600/1000V	77.000	
264	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m		600/1000V	113.000	
265	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	"	600/1000V	170.000	
266	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	"	600/1000V	251.368	
267	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	255.000	
268	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	"	600/1000V	330.000	
269	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	354.000	
270	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	"	600/1000V	457.000	
271	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	485.000	
272	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	"	600/1000V	655.000	
273	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	685.000	
274	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	"	600/1000V	885.000	
275	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	935.000	
276	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.120.000	

277	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.180.000	
278	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.330.000	
279	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.400.000	
280	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.460.000	
281	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.690.000	
282	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.750.000	
283	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.820.000	
284	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.170.000	
285	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.250.000	
286	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.320.000	
287	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.700.000	
288	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.800.000	
289	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.930.000	
XVII CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
290	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	32.700	
291	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m		600/1000V	44.500	
292	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m		600/1000V	59.300	
293	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m		600/1000V	82.100	
294	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m		600/1000V	122.000	
295	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	"	600/1000V	183.000	
296	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	"	600/1000V	270.000	
297	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	"	600/1000V	370.000	
298	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	"	600/1000V	508.000	
299	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	"	600/1000V	730.000	
300	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.000.000	
301	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.238.000	
302	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	"	600/1000V	1.533.000	
303	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	"	600/1000V	1.910.000	
304	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m	"	600/1000V	2.470.000	
305	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m	"	600/1000V	3.082.000	
306	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m	"	600/1000V	4.020.000	
XVIII CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
307	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600/1000V	48.000	

308	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)	m	"	600/1000V	66.800	
309	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	"	600/1000V	92.700	
310	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	"	600/1000V	135.000	
311	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	"	600/1000V	205.000	
312	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x10mm ²)	m	"	600/1000V	295.000	
313	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	"	600/1000V	305.000	
314	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	"	600/1000V	385.000	
315	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	"	600/1000V	430.000	
316	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	"	600/1000V	555.000	
317	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	605.000	
318	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	"	600/1000V	755.000	
319	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	820.000	
320	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	"	600/1000V	1.010.000	
321	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.105.000	
322	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.290.000	
323	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.420.000	
324	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	"	600/1000V	1.509.000	
325	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.635.000	
326	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	1.757.000	
327	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	"	600/1000V	1.920.000	
328	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.050.000	
329	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.195.000	
330	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	"	600/1000V	2.460.000	
331	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	2.610.000	
332	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	2.805.000	
333	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	"	600/1000V	3.120.000	
334	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	"	600/1000V	3.310.000	

335	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	"	600/1000V	3.590.000	
-----	--	---	---	-----------	-----------	--

20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán tại KCN Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý III.2019

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729.		2.166.450	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột	"		2.494.700	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	Cột	"		3.351.000	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	"		3.510.000	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	"		4.004.650	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	"		4.464.200	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	Cột	"		5.252.000	"
7	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	Cột	"		5.711.550	"
II	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		2.545.200	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			3.181.500	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn 8m D78-3.5mm	Cột			4.171.300	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn 9m D78-4mm	Cột			5.018.286	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			5.711.550	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			6.531.003	"
III	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m. vưon 1.5m	Cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		1.070.000	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m. vưon 1.5m	Cái			1.670.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m. vưon 1.5m	Cái			1.120.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m. vưon 1.5m	Cái			1.830.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m. vưon 1.5m	Cái			1.027.170	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m. vưon 1.5m	Cái			1.470.000	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m. vưon 1.5m	Cái			730.000	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m. vưon 1.5m	Cái			1.030.000	
IV	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135. AWS D1.1		8.014.350	
2	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135. AWS D1.1		8.595.100	
3	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	"		8.943.550	

4	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	"		9.408.150	
5	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	"		8.246.650	
6	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	"		8.827.400	
7	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	"		9.292.000	
8	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	"		9.640.450	
V	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		16.700.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái			22.694.700	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái			33.783.763	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái			3.440.262	
VI	Cột trang trí					
1	DC20/D400-9/cao 5m	Cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		5.450.000	
2	DC10/2-D400/ cao 3.5m	Cái			3.100.000	
3	DC10X/2-D400/cao 3.6m	Cái			3.340.000	
4	TC-4/EYE/ cao 4m	Cái			1.750.000	
5	MCT-2/2-4/Cao 4m	Cái	BS 5135. AWS D1.1		9.300.000	
6	Cột nhôm Arlequin cao 3.5m	Cái	"		2.648.000	
7	Cột nhôm Arlequin cao 4m	Cái	"		2.950.000	
8	Cột đế gang thân gang DC05B cao 3.7m	Cái	"		6.430.000	
9	Cột đế gang thân gang DC06 cao 3.2m	Cái	"		3.143.322	
10	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m	Cái	"		3.486.015	
11	Cột đế gang thân nhôm Pine cao 3.4m	Cái	"		3.249.675	
12	Cột đế nhôm thân nhôm Nuovo cao 4m	Cái	"		5.849.415	
VII	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135. AWS D1.1		981.720	
2	Chùm CH02-5	Cái			1.139.280	
3	Chùm CH06-4	Cái			727.200	
4	Chùm CH06-5	Cái			787.800	
5	Chùm CH08-4	Cái			1.212.000	
6	Chùm CH09-1	Cái			1.575.600	
7	Chùm CH09-2	Cái			2.605.800	
8	Chùm CH11-2	Cái			1.042.320	
9	Chùm CH11-3	Cái			1.696.800	
10	Chùm CH11-4	Cái			2.048.280	
VIII	Đèn trang trí sân vườn. không bao gồm bóng					
1	Đèn Jupiter son 70W(không bóng)	Cái	BS 5649		1.425.000	
2	Đèn cầu D400 (không bóng)	Cái	"		745.200	
3	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	Cái	"		895.200	

4	Đèn cầu D300 (không bóng)	Cái	"		445.500	
IX	Đèn trang trí sân vườn, lối đi					
1	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-06/40w/ cao 3.5m	Cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		8.756.000	
2	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-07/40w/ cao 2.5m	Cái			7.320.000	
3	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-08A/36w/ cao 2.5m	Cái			9.760.000	
4	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-08B/40w/ cao 2.5m	Cái			10.300.000	
5	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-A/10w	Cái	"		1.570.000	
6	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-B/20w	Cái	"		3.890.000	
7	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-C/30w	Cái	"		5.730.000	
8	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-C/30w	Cái	"		3.470.000	
9	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-2A/10w	Cái	"		1.730.000	
10	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-2B/20w	Cái	"		2.350.000	
11	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-2C/40w	Cái	"		4.300.000	
12	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-3A/ đui E27	Cái	"		1.300.000	
13	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-3B/ đui E27	Cái	"		1.650.000	
14	Đèn trang trí tiểu cảnh nấm Hapy01-3C/ đui E27	Cái	"		1.700.000	
X	Đèn chiếu sáng đường phố. không bao gồm bóng					
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - HAPY 601	Cái	TCVN 4255:2008/IE C 60592:2001		1.890.000	
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - HAPY 601	Cái			2.130.000	
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - HAPY 601	Cái			2.870.000	
4	Đèn cao áp 2 công suất 150/100. Sodium - HAPY 601	Cái	"		2.570.000	
5	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - HAPY 602	Cái	"		2.430.000	
6	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - HAPY 602	Cái	"		2.890.000	
7	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - HAPY 602	Cái	"		3.470.000	
8	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - HAPY 603	Cái	"		2.650.000	
9	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - HAPY 603	Cái	"		2.950.000	
10	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - HAPY 603	Cái	"		3.550.000	

XI	Đèn LED đường phố					
1	Đèn Led HAPY 801 công suất 75w DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		13.500.000	
2	Đèn Led HAPY 801 công suất 106w DIM	Bộ			14.700.000	
3	Đèn Led HAPY 801 công suất 139w DIM	Bộ			17.300.000	
4	Đèn Led HAPY 802 công suất 90w DIM	Bộ	"		7.340.000	
5	Đèn Led HAPY 802 công suất 120w DIM	Bộ	"		8.427.440	
6	Đèn Led HAPY 802 công suất 150w DIM	Bộ	"		12.300.000	
7	Đèn Led HAPY 803 công suất 90w DIM	Bộ	"		7.540.000	
8	Đèn Led HAPY 803 công suất 100w DIM	Bộ	"		7.950.000	
9	Đèn Led HAPY 803 công suất 120w DIM	Bộ	"		8.320.000	
10	Đèn Led HAPY 803 công suất 150w DIM	Bộ	"		8.735.000	
11	Đèn Led HAPY 803 công suất 180w DIM	Bộ	"		9.215.000	
12	Đèn Led HAPY 804 công suất 90w DIM	Bộ	"		7.650.000	
13	Đèn Led HAPY 804 công suất 100w DIM	Bộ	"		7.980.000	
14	Đèn Led HAPY 804 công suất 120w DIM	Bộ	"		8.450.000	
15	Đèn Led HAPY 804 công suất 150w DIM	Bộ	"		8.653.000	
16	Đèn Led HAPY 804 công suất 180w DIM	Bộ	"		9.325.000	
17	Đèn Led HAPY 806 công suất 75w DIM	Bộ	"		6.870.000	
18	Đèn Led HAPY 806 công suất 100w DIM	Bộ	"		7.450.000	
19	Đèn Led HAPY 806 công suất 150w DIM	Bộ	"		9.784.880	
20	Đèn Led HAPY 806 công suất 180w DIM	Bộ	"		13.750.000	
21	Đèn Led HAPY 807 công suất 70w DIM	Bộ	"		8.890.000	
22	Đèn Led HAPY 807 công suất 100w DIM	Bộ	"		9.789.000	
23	Đèn Led HAPY 807 công suất 150w DIM	Bộ	"		14.330.000	
24	Đèn Led HAPY 812 công suất 80w DIM	Bộ	"		9.700.000	
25	Đèn Led HAPY 812 công suất 120w DIM	Bộ	"		11.230.000	
26	Đèn Led HAPY 812 công suất 160w DIM	Bộ	"		14.670.000	

27	Đèn Led HAPY 812 công suất 230w DIM	Bộ	"		18.320.000	
28	Đèn Led HAPY 812 công suất 300w DIM	Bộ	"		23.400.000	
29	Đèn Led HAPY 813 công suất 80w DIM	Bộ	"		9.890.000	
30	Đèn Led HAPY 813 công suất 120w DIM	Bộ	"		13.239.999	
31	Đèn Led HAPY 813 công suất 150w DIM	Bộ	"		16.780.000	
32	Đèn Led HAPY 813 công suất 180w DIM	Bộ	"		29.345.000	
XII	Đèn Pha LED					
1	Đèn pha HAPY 701 công suất 200w DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		8.790.000	
2	Đèn pha HAPY 701 công suất 250w DIM	Bộ			9.870.000	
3	Đèn pha HAPY 701 công suất 300w DIM	Bộ			12.340.000	
4	Đèn pha HAPY 701 công suất 400w DIM	Bộ	"		17.800.000	
5	Đèn pha HAPY 701 công suất 600w DIM	Bộ	"		27.640.000	
6	Đèn pha HAPY 702 công suất 100w DIM	Bộ	"		4.890.000	
7	Đèn pha HAPY 702 công suất 150w DIM	Bộ	"		6.700.000	
8	Đèn pha HAPY 702 công suất 200w DIM	Bộ	"		8.970.000	
9	Đèn pha HAPY 702 công suất 250w DIM	Bộ	"		11.320.000	
10	Đèn pha HAPY 702 công suất 350w DIM	Bộ	"		15.700.000	
XIII	Đèn LED nhà xưởng					
1	Đèn pha HAPY 902 công suất 50w	Cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		3.470.000	
2	Đèn pha HAPY 902 công suất 100w	Cái			4.780.000	
3	Đèn pha HAPY 902 công suất 120w	Cái			6.890.000	
4	Đèn pha HAPY 902 công suất 150w	Cái			7.960.000	
5	Đèn pha HAPY 902 công suất 180w	Cái			9.230.000	
6	Đèn pha HAPY 902 công suất 200w	Cái			11.320.000	
XIV	Phụ kiện chiếu sáng					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm	Cái	TCVN 5828:1994		721.140	
2	KM cột M16x340x340x500mm	Cái			480.760	
3	KM cột M16x260x260x500mm	Cái	"		446.420	
4	KM cột M16x240x240x525mm	Cái	"		412.080	
5	KM cột M24x300x300x675mm	Cái	"		618.120	
6	KM cột đa giác M24x1375x8mm	Cái	"		2.315.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x18mm	Cái	"		5.234.790	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350mm thiết bị ngoại 100A	Cái	"		15.219.589	

9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350mm thiết bị ngoại 100A	Cái	"		14.564.200	
---	---	-----	---	--	------------	--

21. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa không bao gồm phụ kiện. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2019.

STT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006					
1	50KVA -22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		109.440.000	
2	75KVA -22/0,4kV	máy			128.448.000	
3	100KVA -22/0,4kV	máy			138.240.000	
4	160KVA -22/0,4kV	máy			160.588.800	
5	180KVA -22/0,4kV	máy			189.720.000	
6	250KVA -22/0,4kV	máy			253.756.800	
7	320KVA -22/0,4kV	máy			309.744.000	
8	400KVA -22/0,4kV	máy			395.400.000	
9	560KVA -22/0,4kV	máy			454.664.000	
10	630KVA -22/0,4kV	máy			465.200.000	
11	750KVA -22/0,4kV	máy			489.000.000	
12	1000KVA -22/0,4kV	máy			630.400.000	
13	50KVA -35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		117.504.000	
14	75KVA -35/0,4kV	máy			136.512.000	
15	100KVA -35/0,4kV	máy			146.073.600	
16	160KVA -35/0,4kV	máy			160.694.400	
17	180KVA -35/0,4kV	máy			197.359.360	
18	250KVA -35/0,4kV	máy			238.924.800	
19	320KVA -35/0,4kV	máy			291.225.600	
20	400KVA -35/0,4kV	máy			410.000.000	
21	560KVA -35/0,4kV	máy			470.000.000	
22	630KVA -35/0,4kV	máy			472.000.000	
23	50KVA -35(22)/0,4kV	máy			123.609.600	
24	75KVA -35(22)/0,4kV	máy			144.806.400	
25	100KVA -35(22)/0,4kV	máy			158.976.000	
26	160KVA -35(22)/0,4kV	máy			177.177.600	
27	180KVA -35(22)/0,4kV	máy			232.934.400	
28	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		270.832.320	
29	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		348.472.800	
30	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		420.580.000	
31	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		482.000.000	
32	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		491.500.000	
36	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		112.320.000	
37	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		130.867.200	
38	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		140.544.000	

39	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		161.971.200	
40	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		182.246.400	
41	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		247.248.000	
42	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		309.196.800	
43	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		410.400.000	
44	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		470.880.000	
45	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		483.840.000	
II	Theo tiêu chuẩn TCVN 8825:2015					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 8825:2015 TĐ D:D/y0-11		105.062.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			123.310.000	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			132.710.000	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			154.165.000	
5	180kVA-22/0.4kV	máy	"		182.131.000	
6	250kVA-22/0.4kV	máy	"		243.607.000	
7	320kVA-22/0.4kV	máy	"		297.354.000	
8	400kVA-22/0.4kV	máy	"		379.584.000	
9	560kVA-22/0.4kV	máy	"		436.477.000	
10	630kVA-22/0.4kV	máy	"		446.592.000	
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"		469.920.000	
12	50kVA-35/0.4kV	máy	"		112.804.000	
13	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 8825:2015 TĐ D:D/y0-11		131.052.000	
14	100kVA-35/0.4kV	máy			140.231.000	
15	160kVA-35/0.4kV	máy			154.267.000	
16	180kVA-35/0.4kV	máy			189.465.000	
17	250kVA-35/0.4kV	máy	"		229.368.000	
18	320kVA-35/0.4kV	máy	"		279.577.000	
19	400kVA-35/0.4kV	máy	"		393.600.000	
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"		451.200.000	
21	630kVA-35/0.4kV	máy	"		453.120.000	
22	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		118.665.000	
23	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		139.014.000	
24	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		152.617.000	
25	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		170.090.000	
26	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		223.617.000	
27	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		259.999.000	
28	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		369.094.000	
29	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		403.757.000	
30	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		462.720.000	
31	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		471.840.000	
32	750KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		513.792.000	
33	1000KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		602.265.600	
34	1250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		685.440.000	
35	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		107.827.000	
36	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		125.633.000	

37	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		134.922.000	
38	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		155.492.000	
39	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		174.957.000	
40	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		237.358.000	
41	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		296.829.000	
42	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		393.984.000	
43	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		452.045.000	
44	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		464.486.000	

22. Giá bán của Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, chưa bao gồm các phụ kiện. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2019.

STT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 62/QĐ-EVN ngày 05/5/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổ đấu dây: D/yn11: Yyn12		109.166.400	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			123.001.805	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			132.378.624	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			153.779.835	
5	180kVA-22/0.4kV	máy			181.675.872	
6	250kVA-22/0.4kV	máy			242.997.512	
7	320kVA-22/0.4kV	máy			296.610.854	
8	400kVA-22/0.4kV	máy			376.372.710	
9	560kVA-22/0.4kV	máy			432.897.250	
10	630kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 62/QĐ-EVN ngày 05/5/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổ đấu dây: D/yn11: Yyn12		445.571.280	
11	50kVA-35/0.4kV	máy			112.521.830	
12	75kVA-35/0.4kV	máy			130.723.891	
13	100kVA-35/0.4kV	máy			139.880.079	
14	160kVA-35/0.4kV	máy			154.638.228	
15	180kVA-35/0.4kV	máy			188.917.914	
16	250kVA-35/0.4kV	máy			228.794.388	
17	320kVA-35/0.4kV	máy			278.877.635	
18	400kVA-35/0.4kV	máy			391.369.125	
19	560kVA-35/0.4kV	máy			450.072.000	

23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa
A	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))		

I	Ống HDPE PE80, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,0	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6,0	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15,0	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30,0	4.210.909	37,4	5.182.727
II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3,0	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455

8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22.80	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25.50	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273
B	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5)					
I	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			<i>Độ dày (mm)</i>	<i>Giá chưa VAT (đồng)</i>	<i>Độ dày (mm)</i>	<i>Giá chưa VAT (đồng)</i>
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,0	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12,0	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455

17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19,0	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN10, PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100		PN16 PE80		PN16 PE100	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000

11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

24. Giá bán sản phẩm ống nhựa của Công ty Cổ phần Hạ Long Plastic

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6;PN8;PN10;PN12,5)					
I	Ống HDPE, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN6		PN8	
Độ dày (mm)			Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818

24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30	4.210.909	37,4	5.182.727
II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22,8	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25,5	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273
B	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6;PN8;PN10;PN12,5)					
I	Ống HDPE PE 100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN6		PN8	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12	789.091	15	982.455

16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	Ống HDPE PE 100, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16 sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100		PN16 PE80		PN16 PE100	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727

16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

25. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái - Địa chỉ: số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Hoàng Mai - Hà Nội.

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ Khu 12 đường Ngọc Hồi, Quốc lộ 1A . Giá bán Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Van cổng, mặt bích, ty chìm, hiệu Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-E1, E2		
1	DN50	cái	PN16	Hawle-E1	4.795.500	
2	DN65	cái	PN16	Hawle-E1	5.940.900	
3	DN80	cái	PN16	Hawle-E1	6.308.900	
4	DN100	cái	PN16	Hawle-E1	7.305.950	
5	DN125	cái	PN16	Hawle-E1	11.253.900	
6	DN150	cái	PN16	Hawle-E1	12.219.900	
7	DN200	cái	PN10	Hawle-E1	18.571.350	
8	DN250	cái	PN10	Hawle-E2	41.259.700	
9	DN300	cái	PN10	Hawle-E2	51.468.400	
10	DN350	cái	PN10	Hawle-E2	81.119.850	
11	DN400	cái	PN10	Hawle-E2	98.362.950	
12	DN500	cái	PN10	Hawle-E2	230.318.550	
13	DN600	cái	PN10	Hawle-E2	299.254.150	
II	Van bướm mặt bích, điều khiển bằng vô-lăng, hiệu Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-9881K		
1	DN 150	cái	PN16	No.9881K	32.481.750	
2	DN 200	cái	PN10	No.9881K	41.573.650	
3	DN 250	cái	PN10	No.9881K	59.843.700	
4	DN 300	cái	PN10	No.9881K	73.403.350	
5	DN 350	cái	PN10	No.9881K	90.973.050	

6	DN 400	cái	PN10	No.9881K	100.886.050	
7	DN 450	cái	PN10	No.9881K	137.872.350	
8	DN 500	cái	PN10	No.9881K	170.088.450	
9	DN 600	cái	PN10	No.9881K	217.567.350	
III	Van 1 chiều lá lật hiệu Hawle		DIN- 2501,PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	No.9831		
1	DN50	cái		No.9831	7.510.650	
2	DN80	cái	"	No.9831	10.299.400	
3	DN100	cái	"	No.9831	13.765.500	
4	DN150	cái	"	No.9831	29.015.650	
5	DN200	cái	"	No.9831	57.404.550	
6	DN300	cái	"	No.9831	183.696.400	
IV	Van 1 chiều có cần đổi trọng		DIN- 2501,PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle - Blue - 9883K		
1	DN 150	cái	"	Hawle - Blue	26.624.800	
2	DN 200	cái	"	Hawle - Blue	32.879.650	
3	DN 250	cái	"	Hawle - Blue	44.073.750	
4	DN 300	cái	"	Hawle - Blue	57.018.150	
5	DN 350	cái	"	Hawle - Blue	80.648.350	
6	DN 400	cái	"	Hawle - Blue	99.763.650	
7	DN 450	cái	"	Hawle - Blue	140.612.800	
8	DN 500	cái	"	Hawle - Blue	179.651.850	
9	DN 600	cái	"	Hawle - Blue	265.384.350	
10	DN 700	cái	"	Hawle - Blue	391.289.800	
11	DN 800	cái	"	Hawle - Blue	454.688.350	
12	DN 900	cái	"	Hawle - Blue	550.450.950	
V	Van cổng điện AUMA ON/OFF Hawle		ISO 9001- 2008, DIN- 2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-E1, E2		
	DN 50	cái	PN16	Hawle - E1	77.466.000	
	DN 65	cái	PN16	Hawle - E1	80.884.000	
	DN 80	cái	PN16	Hawle - E1	82.178.000	
	DN100	cái	PN16	Hawle - E1	87.688.000	
	DN 150	cái	PN16	Hawle - E1	104.726.000	
	DN 200	cái	PN10	Hawle - E1	119.566.000	
	DN 250	cái	PN10	Hawle - E2	139.281.000	

	DN 300	cái	PN10	Hawle - E2	150.115.000	
	DN 350	cái	PN10	Hawle - E2	178.233.000	
	DN 400	cái	PN10	Hawle - E2	270.604.000	
	DN 450	cái	PN10	Hawle - E2	284.147.000	
	DN 500	cái	PN10	Hawle - E2	397.747.000	
	DN 600	cái	PN10	Hawle - E2	487.744.000	
VI	Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Hawle - Động cơ Auma (ON/OFF)		ISO 9001- 2008, DIN- 2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo			
		cái				
1	DN 150	cái	"	No.9920	94.941.000	
2	DN 200	cái	"	No.9920	104.366.000	
3	DN 250	cái	"	No.9920	143.243.000	
4	DN 300	cái	"	No.9920	157.311.000	
5	DN 350	cái	"	No.9920	175.352.000	
6	DN 400	cái	"	No.9920	185.585.000	
7	DN 450	cái	"	No.9920	216.678.000	
8	DN 500	cái	"	No.9920	246.788.000	
9	DN 600	cái	"	No.9920	290.829.000	
VII	Van bướm Inox vô lăng hiệu Hakucho		Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật Bản	Hakucho		
7	DN 50	cái	"	M-611GH	3.460.000	
8	DN 65	cái	"	M-611GH	3.661.000	
9	DN 80	cái	"	M-611GH	4.043.000	
10	DN 100	cái	"	M-611GH	4.608.000	
11	DN 125	cái	"	M-611GH	6.067.000	
12	DN 150	cái	"	M-611GH	6.793.000	
13	DN 200	cái	"	M-611GH	9.922.000	
VIII	Van bướm Inox tay gạt hiệu Hakucho		Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật Bản	Hakucho		
		cái				
1	DN 50	cái	"	M-611PL	2.472.000	
2	DN 65	cái	"	"	2.737.000	
3	DN 80	cái	"	"	2.922.000	
4	DN 100	cái	"	"	3.396.000	
5	DN 125	cái	"	"	4.805.000	
6	DN 150	cái	"	M-611GH	5.590.000	

IX	Van xả khí chân ren hiệu Hawle		Thân bằng nhựa tổng hợp PN16, xuất xứ Cộng hòa Áo	No.9876		
	DN 1"	cái	"	No.9876	1.953.000	
	DN 2"	cái	"	No.9876	5.370.000	
X	Van xả khí mặt bích hiệu Hawle		Thân bằng gang dẻo PN10/16, EN 1092-2 xuất xứ Cộng hòa Áo	No.9842		
	DN25	cái	"	No.9842	15.280.000	
	DN50	cái	"	No.9842	15.280.000	
	DN65	cái	"	No.9842	18.988.000	
	DN80	cái	"	No.9842	27.005.000	
	DN100	cái	"	No.9842	38.346.000	
	DN125	cái	"	No.9842	41.245.000	
	DN150	cái	"	No.9842	59.714.000	
	DN200	cái	"	No.9842	67.868.000	
	DN250	cái	"	No.9842	91.372.000	
XI	Van dịch vụ hiệu Hawle dùng lắp cho ống HDPE hiệu Hawle		"	No.2600		
	DN1.1/2"/ lắp ống 50mm	cái	"	No.2600	3.407.000	
	DN3/4"/ lắp ống 25mm	cái	"	No.2600	2.426.000	
	DN1"/ lắp ống 32mm	cái	"	No.2600	2.449.000	
	DN1.1/4"/lắp ống 40mm	cái	"	No.2600	3.049.000	
	DN2"/lắp ống 63mm	cái	"	No.2600	4.054.000	
XII	Đai khời thủy quang INOX dùng lắp ống gang, thép hiệu Hawle		Đế bằng gang dẻo, đai bằng Inox, xuất xứ Cộng hòa Áo	No.3800		
	DN100/1.1/2"	cái	"	No.3800	2.575.000	
	DN100/2"	cái	"	No.3800	2.483.000	
	DN150/1.1/2"	cái	"	No.3800	2.644.000	
	DN150/2"	cái	"	No.3800	2.621.000	
	DN200/1.1/2"	cái	"	No.3800	3.049.000	
	DN200/2"	cái	"	No.3800	2.934.000	
	DN250/1.1/2"	cái	"	No.3800	3.222.000	
	DN250/2"	cái	"	No.3800	3.222.000	
	DN300/1.1/2"	cái	"	No.3800	3.303.000	
	DN300/2"	cái	"	No.3800	3.303.000	

XIII	Đai khởi thủy gang dùng lắp ống HDPE, PVC hiệu HAKU - Hawle		Thân bằng gang dẻo , tiêu chuẩn EN 12201, DIN 8074 ISO 1452-2	No.5310		
	DN63/1.1/4"	cái	"	No.5310	2.299.000	
	DN75/1.1/2"	cái	"	No.5310	2.761.000	
	DN75/2"	cái	"	No.5310	2.761.000	
	DN90/1.1/2"	cái	"	No.5310	3.303.000	
	DN90/2"	cái	"	No.5310	2.333.000	
	DN110/1.1/2"	cái	"	No.5310	2.749.000	
	DN110/2"	cái	"	No.5310	2.598.000	
	DN160/1.1/2"	cái	"	No.5310	3.245.000	
	DN160/2"	cái	"	No.5310	3.488.000	
	DN225/1.1/2"	cái	"	No.5210	6.435.000	
	DN225/2"	cái	"	No.5210	6.226.000	
	DN250/2"	cái	"	No.5210	6.226.000	
XIV	Mối nối mềm EE hiệu SYNOFLEX-Hawle		Thân bằng gang dẻo , tiêu chuẩn EN 12201	Hawle - Synoflex		
	DN50/50	cái	"	No.7974	5.165.000	
	DN65/65	cái	"	No.7974	5.786.000	
	DN80/80	cái	"	No.7974	5.962.000	
	DN100/100	cái	"	No.7974	7.311.000	
	DN125/125	cái	"	No.7974	9.748.000	
	DN150/150	cái	"	No.7974	11.111.000	
	DN200/200	cái	"	No.7974	16.806.000	
	DN225/225	cái	"	No.7974	22.787.000	
	DN250/250	cái	"	No.7974	37.572.000	
	DN300/300	cái	"	No.7974	42.227.000	
	DN350/350	cái	"	No.7974	64.888.000	
	DN400/400	cái	"	No.7974	69.161.000	
XV	Mối nối mềm EB hiệu SYNOFLEX-Hawle		Thân bằng gang dẻo , tiêu chuẩn EN 12201	Hawle - Synoflex		
1	DN50/50	cái	"	No.7994	3.384.000	
2	DN 65/65	cái	"	No.7994	3.950.000	
3	DN 80	cái	"	No.7994	4.136.000	
4	DN80/65	cái	"	No.7994	4.816.000	
5	DN80/100	cái	"	No.7994	6.017.000	
6	DN100/80	cái	"	No.7994	5.359.000	
7	DN 100/100	cái	"	No.7994	5.324.000	
8	DN 125/125	cái	"	No.7994	6.573.000	
9	DN100/125	cái	"	No.7994	7.438.000	
10	DN125/100	cái	"	No.7994	7.103.000	
11	DN125/150	cái	"	No.7994	8.789.000	
12	DN 150/150	cái	"	No.7994	7.403.000	
13	DN150/125	cái	"	No.7994	7.588.000	

14	DN150/200	cái	"	No.7994	12.382.000	
15	DN 200/200	cái	"	No.7994	10.940.000	
16	DN200/150	cái	"	No.7994	12.370.000	
17	DN 200/225	cái	"	No.7994	14.102.000	
18	DN250/200	cái	"	No.7994	15.546.000	
19	DN 250/250	cái	"	No.7994	21.968.000	
20	DN 300	cái	"	No.7994	29.325.000	
21	DN 350	cái	"	No.7994	46.385.000	
22	DN 400	cái	"	No.7994	43.428.000	
XVI	Đồng hồ đo nước đa tia hiệu Maddalena (bao gồm rắc co, van 1 chiều, chưa bao gồm phí kiểm định)		Cấp 2 , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena DS TRP		
1	DN20	cái		"	1.282.000	
2	DN25	cái		"	2.996.000	
3	DN32	cái		"	3.072.000	
4	DN40	cái		"	5.232.000	
XVII	Đồng hồ đo nước kiểu Woltmann, hiệu Maddalena (Chưa bao gồm phí kiểm định)		R100, tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena EVO		
1	DN50	cái	"	"	12.405.000	
2	DN65	cái	"	"	12.474.000	
3	DN80	cái	"	"	14.761.000	
4	DN100	cái	"	"	14.969.000	
5	DN125	cái	"	"	17.048.000	
6	DN150	cái	"	"	19.543.000	
7	DN200	cái	"	"	21.922.000	
XVIII	Đồng hồ đo nước đơn tia hiệu Maddalena, D15 cấp C (không bao gồm rắc co, không van 1 chiều, Đã bao gồm phí kiểm định)	cái	Cấp C , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena CD ONE TRP	590.000	
XIX	Đồng hồ đo lưu lượng nước D15, cấp C, Loại lưu tốc, L = 165mm, (Không bao gồm rắc co, không van 1 chiều và Đã bao gồm phí kiểm định).	cái	Cấp C, loại lưu tốc, Xuất xứ Việt Nam	Aichi - Tokei	590.000	

26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá tại thời điểm Quý IV/2019

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Van cổng ty chìm mặt bích Hiệu JAFAR					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.339.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	4.043.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	4.482.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	5.361.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	7.999.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	9.493.000	
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	13.185.000	

8	DN250 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	23.428.000
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	32.648.000
10	DN350 (mm)	cái		Jafar	70.950.000
11	DN400 (mm)	cái		Jafar	83.691.000
12	DN450 (mm)	cái		Jafar	145.216.000
13	DN500 (mm)	cái		Jafar	169.721.000
14	DN600 (mm)	cái		Jafar	227.745.000
II	Van xả khí đơn Hiệu JAFAR				
1	DN25 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.166.000
2	DN50 (mm)	cái		Jafar	6.490.000
3	DN100 (mm)	cái		Jafar	14.311.000
4	DN150 (mm)	cái		Jafar	29.468.000
5	DN200 (mm)	cái		Jafar	55.116.000
III	Van thu xả khí kép nối bích Hiệu JAFAR				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	12.129.000
2	DN100 (mm)	cái		Jafar	23.568.000
3	DN150 (mm)	cái		Jafar	38.776.000
4	DN200 (mm)	cái		Jafar	67.726.000
IV	Van một chiều hai mặt bích cánh lật - Hiệu JAFAR				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	5.292.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	6.361.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	8.277.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	10.892.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	16.295.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	21.707.000
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	50.146.000
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	82.230.000
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.353.000
V	Van một chiều cánh lật có đối trọng - Hiệu JAFAR				
1	DN250 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	33.576.000
2	DN300 (mm)	cái		Jafar	43.143.000
3	DN350 (mm)	cái		Jafar	61.609.000
4	DN400 (mm)	cái		Jafar	77.738.000
5	DN450 (mm)	cái		Jafar	113.931.000
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	132.786.000
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	196.153.000
8	DN800 (mm)	cái		Jafar	338.069.000
VI	Van cổng EE dịch vụ dùng cho ống HDPE Hiệu JAFAR				
1	DN20 Dùng cho ống HDPE 25 mm	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	2.359.000
2	DN25 Dùng cho ống HDPE 32 mm	cái		Jafar	2.381.000
3	DN32 Dùng cho ống HDPE 40 mm	cái		Jafar	2.966.000
4	DN40 Dùng cho ống HDPE 50 mm	cái		Jafar	3.313.000
5	DN50 Dùng cho ống HDPE 63 mm	cái		Jafar	3.945.000
VII	Van cổng bích bát EE Dùng cho ống HDPE Hiệu: Jafar				
1	DN50/63 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	6.005.000
2	DN65/75 (mm)	cái		Jafar	6.399.000
3	DN80/90 (mm)	cái		Jafar	7.270.000

4	DN100/110 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	8.310.000
5	DN150/160 (mm)	cái		Jafar	13.655.000
6	DN200/200 (mm)	cái		Jafar	20.093.000
7	DN200/225 (mm)	cái		Jafar	21.572.000
8	DN250/280 (mm)	cái		Jafar	39.461.000
9	DN300/315 (mm)	cái		Jafar	48.055.000
VIII	Van bướm điện Jafar loại bích kẹp, điều khiển động cơ điện Auma. Hiệu: Jafar				
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	56.847.000
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	57.066.000
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	65.503.000
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	71.879.000
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	72.901.000
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	78.520.000
IX	Van bướm điện Jafar loại hai mặt bích, điều khiển động cơ điện Auma. Hiệu: Jafar				
2	DN200 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	87.083.000
3	DN250 (mm)	cái		Jafar	103.762.000
4	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.155.000
5	DN350 (mm)	cái		Jafar	131.792.000
6	DN400 (mm)	cái		Jafar	155.219.000
7	DN500 (mm)	cái		Jafar	232.726.000
8	DN600 (mm)	cái		Jafar	272.500.000
X	Van bướm tay gạt Jafar Hiệu: Jafar				
2	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	1.869.000
3	DN65 (mm)	cái		Jafar	2.291.000
4	DN80 (mm)	cái		Jafar	2.996.000
5	DN100 (mm)	cái		Jafar	3.559.000
6	DN125 (mm)	cái		Jafar	4.565.000
7	DN150 (mm)	cái		Jafar	6.390.000
XI	Van bướm Jafar loại hai mặt bích, điều khiển tay quay và hộp số giảm tốc. Hiệu: Jafar				
1	DN200 (mm)	cái		Jafar	14.579.000
2	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.090.000
3	DN300 (mm)	cái		Jafar	29.177.000
4	DN350 (mm)	cái		Jafar	58.225.000
5	DN400 (mm)	cái		Jafar	67.970.000
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	137.075.000
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	196.973.000
8	DN700 (mm)	cái		Jafar	301.100.000
9	DN800 (mm)	cái		Jafar	362.880.000
XII	Mối nối mềm gang cầu BF Hiệu Hanitek Dùng cho ống HDPE - có ngăn chống trôi ống HDPE				
1	DN80 (mm)	cái	Tiêu chuẩn gang cầu FCD 450 Ngăn chống trôi ống HDPE Sơn tĩnh điện chiều dày tối thiểu 250µm.	Hanitek	1.123.000
2	DN100 (mm)	cái		Hanitek	1.278.000
3	DN125 (mm)	cái		Hanitek	1.815.000
4	DN150 (mm)	cái		Hanitek	1.915.000
5	DN200 (mm)	cái		Hanitek	2.770.000
6	DN250 (mm)	cái		Hanitek	4.144.000
7	DN300 (mm)	cái		Hanitek	5.431.000
8	DN350 (mm)	cái		Hanitek	7.112.000
9	DN400 (mm)	cái		Hanitek	8.709.000
10	DN450 (mm)	cái		Hanitek	9.981.000
11	DN500 (mm)	cái		Hanitek	12.276.000

12	DN600 (mm)	cái	"	Hanitek	18.704.000
13	DN700 (mm)	cái	"	Hanitek	26.344.000
14	DN800 (mm)	cái	"	Hanitek	39.311.000
XIII Mỗi nối mềm gang cầu FF Hiệu Hanitek Dùng cho ống HDPE - có ngăn chống trôi ống HDPE					
1	DN80 (mm)	cái	"	Hanitek	1.674.000
2	DN100 (mm)	cái	"	Hanitek	1.994.000
3	DN125 (mm)	cái	"	Hanitek	2.905.000
4	DN150 (mm)	cái	"	Hanitek	3.026.000
5	DN200 (mm)	cái	"	Hanitek	4.125.000
6	DN250 (mm)	cái	"	Hanitek	6.050.000
7	DN300 (mm)	cái	"	Hanitek	7.725.000
8	DN350 (mm)	cái	"	Hanitek	10.525.000
9	DN400 (mm)	cái	"	Hanitek	13.162.000
10	DN450 (mm)	cái	"	Hanitek	15.710.000
11	DN500 (mm)	cái	"	Hanitek	18.956.000
12	DN600 (mm)	cái	"	Hanitek	26.795.000
13	DN700 (mm)	cái	"	Hanitek	38.288.000
14	DN800 (mm)	cái	"	Hanitek	56.466.000
XIV Ống nối gang cầu Sử dụng cho ống HDPE Hiệu Hanitek					
1	DN100 (mm)	cái	Tiêu chuẩn gang cầu FCD 450 Sơn tĩnh điện chiều dày tối thiểu 250µm. Có tác dụng làm ống HDPE không bị biến dạng tại các vị trí sử dụng nối mềm	Hanitek	192.000
2	DN150 (mm)	cái		Hanitek	293.000
3	DN200 (mm)	cái		Hanitek	440.000
4	DN250 (mm)	cái		Hanitek	493.000
5	DN300 (mm)	cái		Hanitek	784.000
6	DN350 (mm)	cái		Hanitek	892.000
7	DN400 (mm)	cái		Hanitek	1.097.000
8	DN450 (mm)	cái		Hanitek	1.290.000
9	DN500 (mm)	cái		Hanitek	1.843.000
10	DN600 (mm)	cái		Hanitek	2.451.000
11	DN700 (mm)	cái		Hanitek	3.173.000
12	DN800 (mm)	cái		Hanitek	3.822.000

27. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt

Giá bán sản phẩm đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của bên mua. Giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2019.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỬ SỬ DỤNG ĐIỆN HOẶC PIN					
	Hiệu: ISOMAG – Xuất xứ: ITALY					
	DN150 (mm)	bộ	OIML R49	MS2500 +	152.700.000	
	DN200 (mm)	bộ	"	ML255	170.700.000	
	DN250 (mm)	bộ	"	"	203.900.000	
	DN300 (mm)	bộ	"	"	222.800.000	
	DN350 (mm)	bộ	"	"	264.100.000	
	DN400 (mm)	bộ	"	"	283.600.000	
	DN450 (mm)	bộ	"	"	325.300.000	
	DN500 (mm)	bộ	"	"	359.100.000	
	DN600 (mm)	bộ	"	"	402.800.000	
	DN700 (mm)	bộ	"	"	461.200.000	

	DN800 (mm)	bộ	"	"	522.700.000	
2	VAN GIAM ÁP					
	Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
	DN100 (mm)	cái	EN 1074-	S100-PR	48.000.000	
	DN150 (mm)	cái	4:2004	"	72.000.000	
	DN200 (mm)	cái	"	"	108.000.000	
	DN250 (mm)	cái	"	"	151.000.000	
3	VAN GIAM ÁP					
	Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
	DN100 (mm)	cái	EN 1074-	S300-PR	59.000.000	
	DN150 (mm)	cái	4:2004	"	94.000.000	
	DN200 (mm)	cái	"	"	135.000.000	
	DN250 (mm)	cái	"	"	200.000.000	
4	VAN PHAO					
	Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
	DN150 (mm)	cái	FLDI		103.000.000	
	BƠM GIẾNG					
	Hiệu: WELLPUMS - Xuất xứ: Bỉ					
	6"WPSr					
5	Bơm giếng Q-30m3/h, H=30m	cái		30-4-63000405	103.000.000	
	Bơm giếng Q-30m3/h, H=35m	cái		30-5-63000505	123.000.000	
	Bơm giếng Q-30m3/h, H=45m	cái		30-7-63000705	146.000.000	
6	Thiết bị dò tìm rò rỉ dạng cây bút					
	Hiệu: F.A.S.T - Xuất xứ: Đức					
7	Bút dò tìm rò rỉ	cái		AQUA M40	82.000.000	
	Thiết bị dò tìm rò rỉ					
8	Hiệu Gutermann - Xuất xứ: Đức					
	Dạng khuếch đại âm	cái		AQUSCOPE 3C	331.800.000	
8	Van điều khiển bơm S300/BC					
	Hiệu: DOROT – Xuất xứ: ISRAEL					
	DN800 (mm)	cái	EN 1074-	S300/BC	84.840.000	
	DN100 (mm)	cái	4:2004	"	104.280.000	
	DN150 (mm)	cái	"	"	149.520.000	
	DN200 (mm)	cái	"	"	199.830.000	
	DN250 (mm)	cái	"	"	250.200.000	

28. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ HCL

Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ 01/10/2019

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Hộp Bảo vệ đồng hồ và Đồng hồ đo nước					
1	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước D15: Kích thước: 360mm x 149,5mm x 140mm x 180mm	Hộp	Bằng Nhựa PP:	Hộp bảo vệ đồng hồ bằng nhựa	85.000	

2	Đồng hồ đo nước hiệu JANZ, DN15, xuất xứ: Bồ Đào Nha Kèm rắc co (2 đầu), đã kiểm định chất lượng. - Lưu lượng danh nghĩa: Q3=2,5m3/h - Lưu lượng khởi động: 5-6l/h) Có thể tích hợp internet vạn vật (IOT) như: Sigfox, Lora và Nbiot	cái	Tiêu chuẩn OIML-R49. Model: JM300, vỏ đồng, cấp C, đơn tia, ruột bọc đồng, mặt kính cường lực.	JM 300	550.000	Bảo hành 36 tháng cho mờ mặt số và lỗi kỹ thuật của nhà sản xuất.
II	Khớp nối mềm và phụ kiện					
1	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dừng nối ống HDPE/gang/thép/PVC	Bộ	ISO 2531:2009			
1.1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	396.000	
1.2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	435.000	
1.3	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	605.000	
1.4	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	742.000	
1.5	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	820.000	
1.6	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	930.000	
1.7	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.105.000	
1.8	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.275.000	
1.9	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.545.000	
1.10	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.650.000	
1.11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.215.000	
1.12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.650.000	
1.13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.850.000	
1.14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	4.000.000	
1.15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	4.750.000	
1.16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	6.150.000	
1.17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	7.900.000	
1.18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN560 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	9.100.000	
1.19	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	10.500.000	
2	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dừng nối ống		ISO 2531:2009			

2.1	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ		ATK	500.000	
2.2	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ		ATK	600.000	
2.3	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ		ATK	750.000	
2.4	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ		ATK	930.000	
2.5	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ		ATK	1.045.000	
2.6	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ		ATK	1.116.500	
2.7	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ		ATK	1.315.000	
2.8	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ		ATK	1.480.000	
2.9	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ		ATK	1.650.000	
2.10	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	Bộ		ATK	1.900.000	
2.11	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	Bộ		ATK	2.700.000	
2.12	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	Bộ		ATK	2.950.000	
2.13	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	Bộ		ATK	3.200.000	
2.14	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	Bộ		ATK	4.750.000	
2.15	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	Bộ		ATK	5.350.000	
2.16	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	Bộ		ATK	7.000.000	
2.17	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	Bộ		ATK	8.500.000	
2.18	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	Bộ		ATK	11.000.000	
3	Đai khởi thủy bằng gang cầu	ISO 2531:2009				
3.1	Đai khởi thủy gang cầu 32 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	Bằng gang cầu Dày 5mm	ATK	50.000	
3.2	Đai khởi thủy gang cầu 40(mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	Bằng gang cầu Dày 5mm	ATK	55.000	
3.3	Đai khởi thủy gang cầu 50(mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	Bằng gang cầu Dày 5mm	ATK	65.000	
3.4	Đai khởi thủy gang cầu 63 (mm)x 1/2" ; 3/4"	Cái	Bằng gang cầu Dày 5mm	ATK	75.000	
3.5	Đai khởi thủy gang cầu 75 (mm) x 1/2" ; 3/4" ; 1"	Cái	Bằng gang cầu Dày 5mm	ATK	125.000	
3.6	Đai khởi thủy gang cầu 90 (mm) x 3/4" 1" ; 1 1/4"	Cái	Bằng gang cầu Dày 7mm	ATK	160.000	
4	Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu	ISO 2531:2009				
4.1	Nắp chụp hố van gang cầu DN100 (mm)	Cái		ATK	370.000	
4.2	Nắp chụp hố van gang cầu DN150 (mm)	Cái		ATK	290.000	

5	Y lọc bằng gang	ISO 9001:2005			
5.1	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Bộ		ATK	633.000
5.2	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Bộ		ATK	805.000
5.3	Y lọc gang cầu DN80(mm)	Bộ		ATK	978.000
5.4	Y lọc gang cầu DN100(mm)	Bộ		ATK	1.380.000
5.5	Y lọc gang cầu DN125(mm)	Bộ		ATK	1.553.000
5.6	Y lọc gang cầu DN150(mm)	Bộ		ATK	2.015.000
5.7	Y lọc gang cầu DN200(mm)	Bộ		ATK	3.393.000
5.8	Y lọc gang cầu DN250(mm)	Bộ		ATK	5.750.000
5.9	Y lọc gang cầu DN300(mm)	Bộ		ATK	9.775.000
6	Van hút bằng gang xám	ISO 9001:2005			
6.1	Van hút gang xám DN80 (mm)	Bộ	Bảng gang	ATK	1.350.000
6.2	Van hút gang xám DN100 (mm)	Bộ	xám, Sơn	ATK	1.950.000
6.3	Van hút gang xám DN125 (mm)	Bộ	Epoxy, trực	ATK	2.000.000
6.4	Van hút gang xám DN150 (mm)	Bộ	van, lò xo và	ATK	2.450.000
6.5	Van hút gang xám DN200 (mm)	Bộ	lưới lọc làm	ATK	3.950.000
6.6	Van hút gang xám DN250 (mm)	Bộ	bằng INOX	ATK	6.000.000
6.7	Van hút gang xám DN300 (mm)	Bộ	304	ATK	9.500.000
7	Tê lọc rác gang cầu	ISO 9001:2005			
7.1	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Bộ		ATK	946.000
7.2	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ		ATK	1.025.000
7.3	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Bộ		ATK	1.790.000
7.4	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Bộ		ATK	2.080.000
7.5	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ		ATK	3.000.000
7.6	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Bộ		ATK	3.500.000
7.7	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	Bộ		ATK	6.500.000
7.8	Tê lọc rác gang cầu DN250(mm)	Bộ		ATK	11.000.000
7.9	Tê lọc rác gang cầu DN300(mm)	Bộ		ATK	15.000.000
8	Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng	ISO 2531:2009			
8.1	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Bộ		ATK	1.200.000
8.2	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Bộ		ATK	1.450.000
8.3	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Bộ		ATK	2.350.000
8.4	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Bộ		ATK	2.725.000
8.5	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Bộ		ATK	3.200.000
8.6	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 225 (mm)	Bộ		ATK	4.160.000
8.7	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ, DN 250 (mm)	Bộ		ATK	4.600.000
8.8	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 280 (mm)	Bộ		ATK	5.700.000
8.9	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 300 (mm)	Bộ		ATK	6.350.000
8.10	Cút EE(chéch)gang cầu 45 độ ,DN 350 (mm)	Bộ		ATK	9.580.000
8.11	CútEE (chéch) gang cầu 45 độ, DN 400 (mm)	Bộ		ATK	11.700.000
9	Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng	ISO 2531:2009			
9.1	Cút EE gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Bộ		ATK	1.250.000
9.2	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Bộ		ATK	1.500.000

9.3	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 150 (mm)	Bộ		ATK	2.400.000
9.4	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Bộ		ATK	2.850.000
9.5	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Bộ		ATK	3.350.000
9.6	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 225 (mm)	Bộ		ATK	4.220.000
9.7	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 250 (mm)	Bộ		ATK	4.620.000
9.8	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 280 (mm)	Bộ		ATK	5.850.000
9.9	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 300 (mm)	Bộ		ATK	6.700.000
9.10	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 350 (mm)	Bộ		ATK	10.100.000
9.11	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 400 (mm)	Bộ		ATK	13.200.000
10	Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su	ISO 2531:2009			BB
10.1	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Bộ		ATK	750.000
10.2	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Bộ		ATK	950.000
10.3	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 150 (mm)	Bộ		ATK	1.580.000
10.4	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Bộ		ATK	
10.5	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Bộ		ATK	2.180.000
10.6	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 225 (mm)	Bộ		ATK	2.680.000
10.7	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 250 (mm)	Bộ		ATK	2.900.000
10.8	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 280 (mm)	Bộ		ATK	3.500.000
10.9	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 300 (mm)	Bộ		ATK	3.780.000
10.10	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 350 (mm)	Bộ		ATK	5.180.000
10.11	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 400 (mm)	Bộ		ATK	6.880.000
11	Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su	ISO 2531:2009			BB
11.1	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Bộ		ATK	850.000
11.2	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Bộ		ATK	1.100.000
11.3	Cút gang cầu 90 độ, DN 150 (mm)	Bộ		ATK	1.780.000
11.4	Cút gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Bộ		ATK	
11.5	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Bộ		ATK	2.480.000
11.6	Cút gang cầu 90 độ, DN 225 (mm)	Bộ		ATK	3.260.000
11.7	Cút gang cầu 90 độ, DN 250 (mm)	Bộ		ATK	3.600.000
11.8	Cút gang cầu 90 độ, DN 280 (mm)	Bộ		ATK	4.450.000
11.9	Cút gang cầu 90 độ, DN 300 (mm)	Bộ		ATK	4.800.000
11.10	Cút gang cầu 90 độ, DN 350 (mm)	Bộ		ATK	6.300.000
11.11	Cút gang cầu 90 độ, DN 400 (mm)	Bộ		ATK	8.350.000
12	Bù BU bằng gang cầu	ISO 2531:2009			
12.1	Bù BU gang cầu DN 80 (mm)	cái		ATK	412.500
12.2	Bù BU gang cầu, DN 100 (mm)	cái		ATK	550.000
12.3	Bù BU gang cầu, DN 150 (mm)	cái		ATK	1.100.000
12.4	Bù BU gang cầu, DN 180 (mm)	cái		ATK	1.300.000
12.5	Bù BU gang cầu, DN 200 (mm)	cái		ATK	1.400.000
12.6	Bù BU gang cầu, DN 225 (mm)	cái		ATK	1.820.000
12.7	Bù BU gang cầu, DN 250 (mm)	cái		ATK	2.000.000
12.8	Bù BU gang cầu, DN 280 (mm)	cái		ATK	2.250.000
12.9	Bù BU gang cầu, DN 300 (mm)	cái		ATK	2.350.000

12.10	Bù BU gang cầu, DN 350 (mm)	cái		ATK	3.100.000	
12.11	Bù BU gang cầu, DN 400 (mm)	cái		ATK	3.800.000	
13	Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng	ISO 2531:2009			FBF (EBE)	
13.1	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Bộ		ATK		
13.2	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ		ATK	1.750.000	
13.3	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Bộ		ATK	1.850.000	
13.4	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ		ATK	2.500.000	
13.5	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ		ATK	2.650.000	
13.6	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Bộ		ATK	3.330.000	
13.7	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Bộ		ATK	3.150.000	
13.8	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ		ATK	3.350.000	
13.9	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Bộ		ATK	3.850.000	
13.10	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ		ATK	3.350.000	
13.11	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ		ATK	3.550.000	
13.12	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ		ATK	4.050.000	
13.13	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Bộ		ATK	4.150.000	
13.14	Tê gang cầu DN 225*80 (mm)	Bộ		ATK	4.100.000	
13.15	Tê gang cầu DN 225*100 (mm)	Bộ		ATK	4.325.000	
13.16	Tê gang cầu DN 225*150 (mm)	Bộ		ATK	4.950.000	
13.17	Tê gang cầu DN 225*225 (mm)	Bộ		ATK	5.075.000	
13.18	Tê gang cầu DN 250*100 (mm)	Bộ		ATK	5.200.000	
13.19	Tê gang cầu DN 250*150 (mm)	Bộ		ATK	5.620.000	
13.20	Tê gang cầu DN 250*200 (mm)	Bộ		ATK	5.850.000	
13.21	Tê gang cầuDN 250 *250 (mm)	Bộ		ATK	5.950.000	
13.22	Tê gang cầuDN280*100 (mm)	Bộ		ATK	5.900.000	
13.23	Tê gang cầuDN280*150 (mm)	Bộ		ATK	6.500.000	
13.24	Tê gang cầuDN 280*280 (mm)	Bộ		ATK	8.900.000	
13.25	Tê gang cầuDN 300*100 (mm)	Bộ		ATK	6.650.000	
13.26	Tê gang cầuDN 300*150 (mm)	Bộ		ATK	7.200.000	
13.27	Tê gang cầuDN 300*200 (mm)	Bộ		ATK	7.700.000	
13.28	Tê gang cầuDN 300*250 (mm)	Bộ		ATK	9.000.000	
13.29	Tê gang cầuDN 300* 300 (mm)	Bộ		ATK	8.700.000	
13.30	Tê gang cầuDN 350*100 (mm)	Bộ		ATK	10.300.000	
13.31	Tê gang cầuDN 350*150 (mm)	Bộ		ATK	10.700.000	
13.32	Tê gang cầuDN 350 * 200 (mm)	Bộ		ATK	11.600.000	
13.33	Tê gang cầuDN 350*300 (mm)	Bộ		ATK	12.200.000	
13.34	Tê gang cầuDN 350*350 (mm)	Bộ		ATK	12.850.000	
13.35	Tê gang cầuDN 400*100 (mm)	Bộ		ATK	13.280.000	
13.36	Tê gang cầuDN 400*150 (mm)	Bộ		ATK	14.260.000	
13.37	Tê gang cầuDN 400*200 (mm)	Bộ		ATK	14.700.000	
13.38	Tê gang cầuDN 400*250 (mm)	Bộ		ATK	14.900.000	
13.39	Tê gang cầuDN 400*300 (mm)	Bộ		ATK	14.950.000	
13.40	Tê gang cầuDN 400*400 (mm)	Bộ		ATK	15.950.000	
14	Côn thu EE gang cầu, tích hợp gioăng đồng	ISO 2531:2009				
14.1	Côn thu EE gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ		ATK	1.125.000	
14.2	Côn thu EE gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ		ATK	1.775.000	
14.3	Côn thu EE gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ		ATK	1.950.000	
14.4	Côn thu EE gang cầu DN 180 x80 (mm)	Bộ		ATK	2.000.000	

14.5	Côn thu EE gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ		ATK	2.250.000	
14.6	Côn thu EE gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ		ATK	2.275.000	
14.7	Côn thu EE gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ		ATK	2.450.000	
14.8	Côn thu EE gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ		ATK	2.900.000	
14.9	Côn thu EE gang cầu DN 225*80 (mm)	Bộ		ATK	2.750.000	
14.10	Côn thu EE gang cầu DN 225*100 (mm)	Bộ		ATK	2.975.000	
14.11	Côn thu EE gang cầu DN 225*150 (mm)	Bộ		ATK	3.500.000	
14.12	Côn thu EE gang cầu DN 250*150 (mm)	Bộ		ATK	3.390.000	
14.13	Côn thu EE gang cầu DN 250*200 (mm)	Bộ		ATK	3.750.000	
14.14	Côn thu EE gang cầu DN 300*150 (mm)	Bộ		ATK	4.225.000	
14.15	Côn thu EE gang cầu DN 300*200 (mm)	Bộ		ATK	4.645.000	
14.16	Côn thu EE gang cầu DN 300*250 (mm)	Bộ		ATK	5.325.000	
14.17	Côn thu EE gang cầu DN 350*150 (mm)	Bộ		ATK	4.525.000	
14.18	Côn thu EE gang cầu DN 350 * 200 (mm)	Bộ		ATK	4.925.000	
15	Côn thu gang cầu, tích hợp gioăng cao su	ISO 2531:2009			BB	
15.1	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ		ATK	600.000	
15.2	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ		ATK	1.250.000	
15.3	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ		ATK	1.340.000	
15.4	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Bộ		ATK	1.350.000	
15.5	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ		ATK	1.450.000	
15.6	Côn thu gang cầu DN 200x 80 (mm)	Bộ		ATK	1.500.000	
15.7	Côn thu gang cầu DN200*100 (mm)	Bộ		ATK	1.600.000	
15.8	Côn thu gang cầu DN200*150 (mm)	Bộ		ATK	1.930.000	
15.9	Côn thu gang cầu DN225*80 (mm)	Bộ		ATK		
15.10	Côn thu gang cầu DN225*100 (mm)	Bộ		ATK		
15.11	Côn thu gang cầu DN225*150 (mm)	Bộ		ATK		
15.12	Côn thu gang cầu DN 250*150 (mm)	Bộ		ATK	2.200.000	
15.13	Côn thu gang cầu DN 250*200 (mm)	Bộ		ATK	2.500.000	
15.14	Côn thu gang cầu DN 300*150 (mm)	Bộ		ATK	2.830.000	
15.15	Côn thu gang cầu DN 300*200 (mm)	Bộ		ATK	3.100.000	
15.16	Côn thu gang cầu DN 300*250 (mm)	Bộ		ATK	3.500.000	
15.17	Côn thu gang cầu DN 350*150 (mm)	Bộ		ATK	2.830.000	
15.18	Côn thu gang cầu DN 350*200 (mm)	Bộ		ATK	3.100.000	
16	Tê gang cầu tích hợp gioăng cao su	ISO 2531:2009			FFB (EBE)	
16.1	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Bộ		ATK	1.220.000	

16.2	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	ATK	1.400.000
16.3	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Bộ	ATK	1.500.000
16.4	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	ATK	1.950.000
16.5	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	ATK	2.100.000
16.6	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Bộ	ATK	2.780.000
16.7	Tê gang cầu DN 180*80 (mm)	Bộ	ATK	2.500.000
16.8	Tê gang cầu DN 180*100 (mm)	Bộ	ATK	2.700.000
16.9	Tê gang cầu DN 180*180 (mm)	Bộ	ATK	3.200.000
16.10	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ	ATK	2.700.000
16.11	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ	ATK	2.900.000
16.12	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ	ATK	3.400.000
16.13	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Bộ	ATK	3.500.000
16.14	Tê gang cầu DN 225*80 (mm)	Bộ	ATK	3.400.000
16.15	Tê gang cầu DN 225*100 (mm)	Bộ	ATK	3.625.000
16.16	Tê gang cầu DN 225*150 (mm)	Bộ	ATK	4.250.000
16.17	Tê gang cầu DN 225*225 (mm)	Bộ	ATK	4.375.000
16.18	Tê gang cầu DN 250*100 (mm)	Bộ	ATK	4.450.000
16.19	Tê gang cầu DN 250*150 (mm)	Bộ	ATK	4.870.000
16.20	Tê gang cầu DN 250*200 (mm)	Bộ	ATK	5.100.000
16.21	Tê gang cầu DN 250*250 (mm)	Bộ	ATK	5.200.000
16.22	Tê gang cầu DN280*100 (mm)	Bộ	ATK	4.700.000
16.23	Tê gang cầu DN280*150 (mm)	Bộ	ATK	5.300.000
16.24	Tê gang cầu DN 280*280 (mm)	Bộ	ATK	7.700.000
16.25	Tê gang cầu DN 300*100 (mm)	Bộ	ATK	5.150.000
16.26	Tê gang cầu DN 300*150 (mm)	Bộ	ATK	5.700.000
16.27	Tê gang cầu DN 300*200 (mm)	Bộ	ATK	6.200.000
16.28	Tê gang cầu DN 300*250 (mm)	Bộ	ATK	7.500.000
16.29	Tê gang cầu DN 300*300 (mm)	Bộ	ATK	7.200.000
16.30	Tê gang cầu DN 350*100 (mm)	Bộ	ATK	8.100.000
16.31	Tê gang cầu DN 350*150 (mm)	Bộ	ATK	8.500.000
16.32	Tê gang cầu DN 350*200 (mm)	Bộ	ATK	9.400.000
16.33	Tê gang cầu DN 350*300 (mm)	Bộ	ATK	10.000.000
16.34	Tê gang cầu DN 350*350 (mm)	Bộ	ATK	10.650.000
16.35	Tê gang cầu DN 400*100 (mm)	Bộ	ATK	10.380.000
16.36	Tê gang cầu DN 400*150 (mm)	Bộ	ATK	11.360.000
16.37	Tê gang cầu DN 400*200 (mm)	Bộ	ATK	11.800.000
16.38	Tê gang cầu DN 400*250 (mm)	Bộ	ATK	12.000.000
16.39	Tê gang cầu DN 400*300 (mm)	Bộ	ATK	12.050.000
16.40	Tê gang cầu DN 400*400 (mm)	Bộ	ATK	13.050.000

29. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần kỹ thuật Sơn Phát

Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, đơn giá tại thời điểm Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	BƠM NƯỚC HYDROVACUM - XUẤT XỨ BA LAN					
1	112 m3/h x 7 m x 5.5 kW	Cái	Thiết kế cho môi trường đặc biệt	Hydro-vacuum	187.425.000	
2	115 m3/h x 5 m x 5.5 kW	Cái		"	172.550.000	
3	145 m3/h x 16 m x 18.5 kW	Cái		"	285.600.000	
4	114 m3/h x 9 m x 7.5 kW	Cái		"	187.425.000	
5	213 m3/h x 9 m x 15 kW	Cái		"	312.375.000	
6	126 m3/h x 9 m x 11 kW	Cái	"	"	187.425.000	
7	210 m3/h x 7 m x 11 kW	Cái	"	"	282.625.000	
8	367 m3/h x 9 m x 22 kW	Cái	"	"	407.575.000	
9	207 m3/h x 15 m x 22 kW	Cái	"	"	357.000.000	
10	368 m3/h x 12 m x 30 kW	Cái	"	"	464.100.000	
11	30 m3/h x 15 m x 3.7 kW	Cái	"	"	154.700.000	
II	Van cổng, mặt bích, ty chìm, hiệu Borja		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10/16 Xuất xứ: Tây Ban Nha			
1	DN50 (mm)	Cái		Borja	5.421.000	
2	DN65 (mm)	Cái		"	6.715.800	
3	DN80 (mm)	Cái		"	7.131.800	
4	DN100 (mm)	Cái		"	8.258.900	
5	DN125 (mm)	Cái		"	12.721.800	
6	DN150 (mm)	Cái		"	13.813.800	
7	DN200 (mm)	Cái		"	20.993.700	
8	DN250 (mm)	Cái		"	46.641.400	
9	DN300 (mm)	Cái		"	58.189.300	
10	DN350 (mm)	Cái		"	91.700.700	
11	DN400 (mm)	Cái		"	111.192.900	
12	DN500 (mm)	Cái		"	260.360.100	
13	DN600 (mm)	Cái		"	338.287.300	
III	Van bướm mặt bích, điều khiển bằng vô-lăng, hiệu Borja		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10/16 Xuất xứ: Tây Ban Nha			
1	DN 150 (mm)	Cái		Borja	36.718.500	
2	DN 200 (mm)	Cái		"	46.996.300	
3	DN 250 (mm)	Cái		"	67.649.400	
4	DN 300 (mm)	Cái		"	82.977.700	
5	DN 350 (mm)	Cái		"	102.839.100	
6	DN 400 (mm)	Cái		"	114.045.100	
7	DN 450 (mm)	Cái		"	155.855.700	
8	DN 500 (mm)	Cái		"	192.273.900	
9	DN 600 (mm)	Cái		"	245.945.700	
IV	Van 1 chiều lá lật hiệu Borja		DIN-250, PN10/16 Xuất xứ: Tây Ban Nha			
1	DN50 (mm)	Cái		Borja	8.490.300	
2	DN80 (mm)	Cái		"	11.642.800	
3	DN100 (mm)	Cái		"	15.561.000	
4	DN150 (mm)	Cái		"	32.800.300	
5	DN200 (mm)	Cái		"	64.892.100	
6	DN300 (mm)	Cái	"	"	207.656.800	

IV	Van 1 chiều có cần đối trọng		DIN-250,PN10/16 Xuất xứ:Tây Ban Nha			
1	DN 150 (mm)	Cái	PN16	Borja	30.097.600	
2	DN 200 (mm)	Cái	PN10	"	37.168.300	
3	DN250 (mm)	Cái	PN10	"	49.822.500	
4	DN300 (mm)	Cái	PN10	"	64.455.300	
5	DN350 (mm)	Cái	PN10	"	91.167.700	
6	DN400 (mm)	Cái	PN10	"	112.776.300	
7	DN450 (mm)	Cái	PN10	"	158.953.600	
8	DN500 (mm)	Cái	PN10	"	203.084.700	
9	DN600 (mm)	Cái	PN10	"	299.999.700	
10	DN700 (mm)	Cái	PN10	"	442.327.600	
11	DN800 (mm)	Cái	PN10	"	517.047.700	
12	DN900 (mm)	Cái	PN10	"	622.248.900	
V	Van cổng điện Borja		ISO 9001-2008, DIN-2501,PN10/16 Xuất xứ: Tây Ban Nha			
1	DN 50 (mm)	Cái	PN16	Borja	91.551.200	
2	DN 65 (mm)	Cái	PN16	"	95.590.300	
3	DN 80 (mm)	Cái	PN16	"	97.119.100	
4	DN100 (mm)	Cái	PN16	"	103.630.800	
5	DN150 (mm)	Cái	PN16	"	123.766.500	
6	DN200 (mm)	Cái	PN10	"	141.304.800	
7	DN250 (mm)	Cái	PN10	"	164.604.700	
8	DN300 (mm)	Cái	PN10	"	203.408.400	
9	DN350 (mm)	Cái	PN10	"	236.639.000	
10	DN400 (mm)	Cái	PN10	"	319.805.200	
11	DN450 (mm)	Cái	PN10	"	335.809.500	
12	DN500 (mm)	Cái	PN10	"	470.064.400	
13	DN600 (mm)	Cái	PN10	"	576.425.200	
VI	Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Borja		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10/PN16 Xuất xứ:Tây Ban Nha			
1	DN 150 (mm)	Cái		Borja	112.203.000	
2	DN 200 (mm)	Cái		"	123.341.400	
3	DN 250 (mm)	Cái		"	169.287.300	
4	DN 300 (mm)	Cái		"	185.913.000	
5	DN 350 (mm)	Cái		"	207.234.300	
6	DN 400 (mm)	Cái		"	219.328.200	
7	DN 450 (mm)	Cái		"	256.074.000	
8	DN 500 (mm)	Cái		"	291.658.900	
9	DN 600 (mm)	Cái		"	343.707.000	
VII	TỦ ĐIỀU KHIỂN		Vỏ Tủ điện tự đứng, đặt sàn, loại 2 lớp cánh. Sơn tĩnh điện màu RAL 7032.			Chế tạo bằng INOX 304 dày 1.5-2.0mm. Cấp bảo vệ IP65
1	Tủ Điều Khiển bơm	Tủ		PS	913.220.750	
2	Tủ Điều Khiển bơm	Tủ		"	1.059.712.810	
3	Tủ Điều Khiển bơm	Tủ		"	1.662.371.230	

30. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư Xây dựng Hoàng Anh

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/10/2019.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.255.500	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.501.400	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.515.800	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.063.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.734.800	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.795.200	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dày 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.006.600	
II	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.259.600	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.883.400	

3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 700mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.410.100	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.591.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 700mm, cao 1200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.841.700	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.078.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.221.800	
III SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA					
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.091.300	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.122.300	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.838.900	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.045.000	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dày 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.953.500	

6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.978.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.311.900	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.549.900	
9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dày 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.967.400	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đồ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6.38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/1m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2)
- Nếu làm kính 8.38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/1m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2)

31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - Hạ Long; Sđt: 0913.258.384

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp dựng hoàn thiện bàn giao sản phẩm trên công trình trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2019.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖ THÉP GIA CƯỜNG					
1	Vách cố định sử dụng thanh propile Đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm-3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai)	m2	TCVN 7451-2004		1.314.000	
2	Vách cố định sử dụng thanh propile Đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm-3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai)	m2	TCVN 7451-2004		1.414.000	
3	Cửa sổ mở trượt sử dụng thanh profile đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.694.000	
4	Cửa sổ mở trượt sử dụng thanh profile đông Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2005		1.769.000	

5	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.864.000	
6	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.939.000	
7	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm..	m2	TCVN 7451-2004		1.869.000	
8	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.944.000	
9	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200 mm, cao 2200mm sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.869.000	
10	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200 mm, cao 2200mm sử dụng thanh profile đồng Á (Việt Nam) dày 3,2mm - 3,5mm, Thép gia cường dày 1,2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004		1.944.000	
II SẢN PHẨM CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP						
11	Vách cố định sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,3mm kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 4400	1.250.000	
12	Vách cố định sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,3mm kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 4400	1.350.000	
13	Vách Mặt dựng khung chìm sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp MD 80 (Việt Nam) dày 2mm kính an toàn 2 lớp 8,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2005	MD80	2.245.000	
14	Cửa sổ hai cánh mở trượt sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 2600	1.694.000	

15	Cửa sổ hai cánh mở trượt sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 2600	1.769.000	
16	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 4400	1.864.000	
17	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 4401	1.939.000	
18	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 450	1.869.000	
19	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 450	1.944.000	
20	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 450	1.869.000	
21	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1 mm-1,5mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	VF 450	1.944.000	
III SẢN PHẨM CỬA NHÔM HỆ XINGFA						
22	Vách cố định sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,2 mm-1,4mm kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	1.255.000	
23	Vách cố định sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,2 mm-1,4mm kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2005	XF55	1.355.000	
24	Cửa sổ hai cánh mở trượt sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,7mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF93	1.885.000	
25	Cửa sổ hai cánh mở trượt sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,7mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF93	2.635.000	
26	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,7mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	2.400.000	

27	Cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 1,7mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	2.475.000	
28	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 2,0mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	3.075.000	
29	Cửa đi 01 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 2,0mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	3.150.000	
30	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 2,0mm, phụ kiện đồng bộ, kính 5mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	3.200.000	
31	Cửa đi 02 cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa (Việt Nam) dày 2,0mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai).	m2	TCVN 7451-2004	XF55	3.275.000	

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp dựng hoàn thiện bàn giao sản phẩm trên công trình trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh
- Kính 8,38mm cộng thêm 75.000đ/m2 so với kính 6,38mm.

32. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033 3668139

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Uông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý IV/2019.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Cống					
1	Cống 300mm miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		195.000	
2	Cống 300mm miệng loe - C	m	"		211.000	
3	Cống 400mm miệng loe - A	m	"		234.000	
4	Cống 400mm miệng loe - C	m	"		258.000	
5	Cống 500mm miệng loe - A	m	"		351.000	
6	Cống 500mm miệng loe - C	m	"		363.000	
7	Cống 600mm miệng loe - A	m	"		372.000	
8	Cống 600mm miệng loe - C	m	"		435.000	
9	Cống 750mm âm dương - A	m	"		584.000	
10	Cống 750mm âm dương - C	m	"		624.000	
11	Cống 800mm miệng loe - A	m	"		701.000	
12	Cống 800mm miệng loe - C	m	"		784.000	
13	Cống 1000mm miệng loe - A	m	"		1.014.000	
14	Cống 1000mm miệng loe - C	m	"		1.095.000	
15	Cống 1200mm miệng loe - A	m	"		1.560.000	
16	Cống 1200mm miệng loe - C	m	"		1.645.000	
17	Cống 1250mm âm dương - A	m	"		1.608.000	
18	Cống 1250mm âm dương - C	m	"		1.720.000	

19	Cổng 1500mm miệng âm dương – A dây 15cm	m	"		1.952.000	
20	Cổng 1500mm miệng âm dương – C dây 15cm	m	"		2.169.000	
21	Cổng 2000mm miệng âm dương –A dây 16cm	m	"		3.898.000	
22	Cổng 2000mm miệng âm dương – C dây 16cm	m	"		4.133.000	
23	Cổng 2000mm miệng âm dương –A dây 20cm	m	"		3.970.000	
24	Cổng 2000mm miệng âm dương – C dây 20cm	m	"		4.215.000	
II Đế cổng, bó vỉa						
1	Đế cổng D400mm	cái	XDVN 372: 2006		68.654	
2	Đế cổng D600mm	cái	"		104.701	
3	Đế cổng D800mm	cái	"		139.390	
4	Đế cổng D1000mm	cái	"		197.173	
5	Đế cổng D1200mm	cái	"		263.154	
6	Đế cổng D1500mm	cái	"		356.270	
7	Đế cổng D2000mm	cái	"		591.652	
8	Bó vỉa 23 x 26mm	viên	"		67.000	
9	Bó vỉa 23 x 35mm	viên	"		70.500	
III Gioăng cao su, đầu cổng						
1	Cổng Ø300mm	cái	XDVN 372: 2006		55.000	
2	Cổng Ø400mm	cái	"		67.000	
3	Cổng Ø600mm	cái	"		82.500	
4	Cổng Ø 800mm	cái	"		105.750	
5	Cổng Ø1000mm	cái	"		176.250	
6	Cổng Ø1200mm	cái	"		188.000	
7	Cổng Ø1500mm	cái	"		255.000	
8	Cổng Ø2000mm	cái	"		298.750	

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá bán bê tông thương phẩm Quý IV/2019

(Kèm theo Văn bản số 4669/2019/CBG-SXD ngày 24/12/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
I	Giá bê tông thương phẩm					
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	860.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 ± 2	880.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	900.000	1.010.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	930.000	1.050.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	970.000	1.100.000
6	M350, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.020.000	1.150.000
7	M400, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.090.000	1.220.000
8	M450, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.190.000	1.320.000
9	M100, đá 2x4	m3		12 ± 2	850.000	
10	M150, đá 2x4	m3		12 ± 2	870.000	
11	M200, đá 2x4	m3		12 ± 2	890.000	
12	M250, đá 2x4	m3		12 ± 2	920.000	
13	M300, đá 2x4	m3		12 ± 2	960.000	
14	M350, đá 2x4	m3		12 ± 2	1.010.000	
II	Giá ca xe phục vụ công tác đổ bê tông	Đơn vị tính			Giá chưa VAT (đồng)	
1	Bơm bê tông cần 37m, khối lượng bê tông >35m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 500.000 lần)	m3			70.000	
2	Bơm bê tông cần 37m, khối lượng bê tông ≤ 35m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 500.000 lần)	ca			2.300.000	
3	Bơm bê tông cần 58m, khối lượng bê tông >50m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 1.000.000 lần)	m3			90.000	
4	Bơm bê tông cần 58m, khối lượng bê tông ≤ 50m3/lần (Di chuyển bơm tính thêm 1.000.000 lần)	ca			5.000.000	
5	Bơm tĩnh ống nổi <100m	ca			5.000.000	
6	Bơm tĩnh ống nổi từ 100m đến 120m	ca			6.000.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.

2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty CP Bê tông Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện bên mua tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên, tại thôn Cái Mát, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán áp dụng từ ngày 01/10/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M150, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.008.000	
2	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.068.000	
3	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.104.000	
4	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.176.000	

5	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.200.000	
6	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	984.000	
7	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.032.000	
8	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.080.000	
9	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.104.000	
10	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.176.000	
11	Bơm bê tông (Loại cần 43m), Khối lượng 1 lần bơm ≤35m3	lần			2.800.000	
12	Bơm bê tông (Loại cần 43m), Khối lượng 1 lần bơm >35m3	m3			80.000	
13	Bơm bê tông, bơm tĩnh, Khối lượng 1 lần bơm ≤50m3)	lần			5.500.000	
14	Bơm bê tông, bơm tĩnh, Khối lượng 1 lần bơm >50m3)	m3			110.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 60.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 100.000 đồng/m3.

3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua, tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/10/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN	12 ± 2	940.000	
2	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3	3118:1993;	12 ± 2	980.000	
3	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN	12 ± 2	1.030.000	
4	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3	7570:2006	12 ± 2	1.080.000	

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Minh tại trạm bê tông Đông Mai - khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá áp dụng từ Quý IV/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.040.000	

- Đơn giá chưa bao gồm VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí nén mẫu tại hiện trường, chi phí vận chuyển tính bằng 7.000 đồng/m³/km.
- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 35.000 đồng/m³ (với bê tông mác M200, M250) và tính thêm 45.000 đồng/m³ (với bê tông mác M300, M350, M400)
- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m³.

5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Ưng Bí

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Đạt Ưng Bí, tại Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Ưng Bí. Giá bán Quý IV/2019.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	850.000	Đơn giá vận chuyển tính trung bình là 7.000đồng/m ³ /Km
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m ³		12 ± 2	870.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m ³		12 ± 2	910.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m ³		12 ± 2	940.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m ³	"	12 ± 2	1.010.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.070.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.190.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.250.000	
9	M500, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.330.000	
10	M600, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m ³		12 ± 2	1.430.000	

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Văn bản số 4669/2019/CBG-SXD ngày 24/12/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

Giá bán Quý IV/2019. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clemôn.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.130.000
2	Cửa panô chớp	"			2.180.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.924.000
4	Cửa chớp	"			2.249.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.159.000
2	Cửa chớp	"			2.198.000
3	Cửa panô chớp	"			2.089.000
4	Cửa panô kính	"			1.998.000
*	Khuôn cửa	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			307.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			432.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			445.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			581.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			822.000
II	<u>Cửa gỗ Chò chỉ</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2			1.683.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.453.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.721.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.462.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.652.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm	"			
1	Cửa chớp	"			1.536.000
2	Cửa panô chớp	"			1.594.000
3	Cửa panô kính	"			1.402.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md			261.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			263.000
3	Khuôn cửa: 60x135	md			353.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			423.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			553.000

III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			963.000
2	Cửa panô chớp	"			910.000
3	Cửa chớp	"			883.000
4	Cửa panô kính	"			897.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			880.000
2	Cửa panô kính	"			848.000
3	Cửa chớp	"			890.000
4	Cửa ván ghép	"			563.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			587.000
*	Khuôn cửa các loại	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			116.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			140.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			201.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			198.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			350.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý IV/2019 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hoành Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số 4669/2019/CBG-SXD ngày 24/12/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đồng triều	Ưông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-1997		1.330.000	1.350.000		1.200.000	1.260.000		
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	tấn	TCVN6260-1997		1.330.000				1.300.000	1.154.550	1.380.000
3	Xi măng Lam Thạch PCB30	"	TCVN6260-1997		1.090.000	1.100.000			1.050.000	1.160.000	
4	Xi măng Lam Thạch PCB40	"	TCVN6260-1997			1.150.000					
5	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	"	TCVN6260-1997		1.290.000	1.340.000	1.340.000	1.120.000	1.250.000	1.290.000	1.280.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (rời)	"	TCVN6260-1997		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.040.000	1.050.000	1.060.000	1.080.000
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây địa phương	m ³	TCVN 7570-2006		200.000	250.000				130.000	150.000
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			250.000	260.000	180.000	190.000	200.000	230.000
3	Đá mặt	"	TCVN 7275-2006		85.000	90.000	80.000	60.000		72.727	
4	Đá 0,5x1	"	"		90.000	95.000					
5	Đá 1x2 (đá vôi)	m ³	"		150.000	150.000		120.000		163.636	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		150.000	140.000		105.000		118.182	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		130.000	130.000		105.000		116.364	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		100.000	115.000		90.909		118.182	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cẩm Phả	Vân Đồn
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011		105.000	105.000		65.000			
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011		85.000	95.000		60.000			
II Cây chống, cọc tre, cốp pha...											
1	Cây chống dài >3m	cây	TCVN 1073: 1971		27.000	25.000	22.000		25.000		25.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc			15.000	20.000	15.000		13.000		
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			19.000	25.000	17.000		16.000		
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				30.000	20.000		19.000		
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3	TCXD 1072: 1971			5.200.000	4.500.000	5.454.545			3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	4.500.000	5.000.000			3.500.000
7	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140 mm	"	"			5.200.000	5.200.000	5.909.091			3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.272.727	3.500.000		3.250.000
III Gạch xây											
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1450: 1998		773	850	900	900			1.670
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1451: 1998				1.200				
IV Kim khí											
1	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 3223: 2000			22.000	20.000	24.000	23.000	23.000	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"			22.000	18.800	23.000	22.000	22.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"			22.000	18.800	23.000	22.000	22.000	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	19.000	22.000	22.000	21.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	19.500	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả	Vân Đồn
6	Đinh 7 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	19.500	25.000
7	Đinh 10 cm	"			23.000	22.000	18.000	22.000	22.000	19.500	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	24.000	20.000	24.000	23.000	20.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	20.000	24.000	24.000	23.000	
V	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg			19.000	14.500	13.000	16.000	15.000	19.000	15.000
2	Bột màu Tiệp	"			70.000	65.000			63.000	65.000	
3	Bột màu nội	"			14.500	14.500	14.000		13.000	11.500	15.000
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			50.000	45.000	50.000	59.000	52.000	35.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			52.500	45.000	50.000	45.000	43.000	40.000	45.000
VI	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	bộ					80.000				55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"					80.000			65.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"						52.000			50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"						55.000			45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"									55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1,2 m	"									

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả	Vân Đồn
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ									65.000
8	Đui đèn nội	cái			5.000		5.000	4.500	4.500	6.000	5.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000		8.000	5.200	5.000	7.000	
10	Bóng đèn tròn nội 100W						9.000	6.000	5.000		5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W						15.700	25.000	15.000		17.500
12	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"				15.000	15.000	25.500	25.000	15.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000	12.000	12.000	18.500	18.000	12.000	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000	580.000	690.000	570.000	500.000	650.000	580.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"			600.000			550.000			580.000
VII Tẩm lợp các loại											
1	Tẩm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			65.000	57.000	38.000		50.000		55.000
2	Tẩm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				20.000	11.000		15.000		15.000
3	Tẩm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			65.000	40.000	32.000		40.000	48.000	50.000
4	Tẩm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				16.000	13.000		15.000	22.000	15.000
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000		41.000	41.000	59.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480			27.500		
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"				44.800			27.500		27.500
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"				10.500					10.000

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gồ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Thị xã Đông Triều: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Đông Triều 2 - Công ty Cổ phần Vigracera. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn thuộc địa bàn thị xã Đông Triều.

- Thành phố Uông Bí: Giá bán xi măng các loại là giá trên phương tiện vận chuyển tại kho của đại lý Thanh Sơn, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần Xi măng & Xây dựng Quảng Ninh hoặc Công ty Cổ phần Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty CP Hạ Long 1 Viglacera; Giá xi măng các loại tại đại lý trên địa bàn thị xã đã có chi phí vận chuyển bốc xếp tại công trình; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện tại trung tâm thị xã.

- Huyện Hoành Bồ: Giá bán cát các loại tại bãi của Công ty TNHH Hồng Liên tại xã Thống Nhất; Giá bán cấp phối đá dăm các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH Bài Thơ, Thôn Làng, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ; Giá bán đá hộc trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty TNHH Lương Sơn: Thôn Lán Dè, xã Vũ Oai, huyện Hoành Bồ; Giá bán đá 1x2; 2x4; 2x6 trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty Cổ phần Hòa Bình, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Công ty Cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi - Hoành Bồ; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Thành phố Hạ Long giá bán các VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thành phố Cẩm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý IV/2019 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đàm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số 4669/2019/CBG-SXD ngày 24/12/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đàm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-1997		1.400.000			1.400.000	1.300.000	1.350.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"	TCVN6260-1998		1.400.000	1.500.000	1.420.000	1.400.000	1.300.000	1.340.000	
3	Xi măng Lam Thạch PCB30	"	TCVN6260-1999		1.200.000	1.440.000	1.200.000		1.220.000		
4	Xi măng Lam Thạch PCB40	"	TCVN6260-2000						1.260.000		
5	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2001		1.305.000	1.300.000	1.380.000	1.380.000	1.290.000	1.340.000	
6	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (rời)	"	TCVN6260-2002		1.100.000	1.130.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.200.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	m3	TCVN 7570 - 2006		245.000	320.000				210.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"						320.000	290.000	
3	Đá mặt	"	TCVN 7275 - 2006							220.000	
4	Đá 0,5x1	"	"						310.000	290.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"		250.000	320.000		320.000	310.000	290.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		240.000	310.000		310.000	310.000	280.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		240.000			300.000	310.000	280.000	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		240.000			300.000			
9	Đá đầu ông sư (đá hộc địa phương)	"	"					100.000	110.000		

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
10	Đá sỏi cuội 1x2	"	"		165.000			220.000	150.000	210.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh
11	Đá sỏi cuội 2x4	"	"		165.000		245.000	170.000		190.000	
12	Đá sỏi cuội 4x6	"	"		165.000		240.000	150.000	120.000	170.000	
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"						200.000	210.000	
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"						200.000	190.000	
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"							170.000	
16	Cấp phối sỏi suối Dmax ≤ 4cm	"									
17	Cấp phối sỏi suối Dmax ≤ 7cm	"									
III	Cây chống, cọc tre, cốp pha...	"									
1	Cây chống dài >3 m	cây	TCVN 1073: 1971		20.000	25.000		30.000	25.000	29.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc							15.000	20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	23.500	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	3.500.000		5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	5.000.000		5.000.000	4.500.000		
7	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140 (mm)	"	"		3.200.000	3.500.000		5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.500.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		
IV	Gạch xây										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1450: 1998		800	1.200	1.155	800	750	1.100	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1451: 1998						1.000	1.350	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
V	Kim khí										
1	Que hàn 2.5 ly	kg	TCVN 3223: 2000		25.000			20.000	25.000	20.000	
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000			20.000	30.000	20.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		20.000	20.000	30.000	20.000	
4	Đinh 3 cm	"			23.000	20.000	25.000	22.000	28.000	28.000	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	30.000	20.000	25.000	28.000	28.000	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	28.000	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	30.000	20.000	22.000	22.000	28.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	22.000	28.000	25.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	24.000	22.000	26.000		
VI	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg			15.000				25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000						
3	Bột màu nội	"			14.500		15.000		25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000	30.000			45.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000			60.000	50.000		
VII	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ				75.000		75.000	60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							52.000		

Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)							
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô	
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh	
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000	60.000	75.000			
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"										
6	Đui đèn nội	cái			5.000	5.000		5.000	5.000	6.400		
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.500		10.000	8.000	7.500		
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	"			7.000	8.000		10.000	10.000			
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	26.000			30.000			
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	20.000		25.000	20.000	16.000		
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	15.000			15.000	12.700		
12	Quạt trần VINA VIN 1,4 m	"			640.000	670.000		600.000	580.000			
VIII Tầm lợp các loại												
1	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tầm			40.000	42.000	45.000			50.000		
2	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	20.000				20.000		
3	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	46.000		60.000		50.000		
4	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	20.000		20.000		20.000		
5	Tầm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6 (m)	"			50.000	57.000		50.000	54.000	53.000		
6	Tầm nhựa Đông Á 0,18x6 (m)	"			60.000			60.000	54.000	52.000		

Ghi chú:

- *Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.*

- *Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.*

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại (trừ đá học) bán trên phương tiện bên mua tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại KTT. Giá bán đá học và cấp phối sỏi cuội trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh. Giá bán Lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng tại địa bàn huyện.

- Huyện Bình Liêu: giá bán gạch xây trên phương tiện bên mua tại Xí nghiệp 359, Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Quân khu 3 tại xã Đồng Tâm. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.

- Huyện Đàm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ tại phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đàm Buôn, xã Đàm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng

- Thành Phố Móng Cái: Giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố.

- Huyện Cô Tô: Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2019	
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462	1
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	2
3	3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thép Ánh Ngọc; Địa chỉ: 130 Ngô Gia Tự - Long Biên - Hà Nội; SĐT: 043 8771181	2
4	4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4
5	5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)	4
6	6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây	5
7	7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.	5
8	8. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyền, Bình Khê, Đông Triều	6
9	9. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 02033 840 507	10
10	10. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	12
11	11. Giá bán sản phẩm của xí nghiệp Phú Cường - Cẩm Thạch - Cẩm Phả - Quảng Ninh.	12
12	12. Giá bán sản phẩm Sơn Putin - Công ty CP Newton Quốc Tế.	12
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	13
14	14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	15
15	15. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng vận tải biển Gia Phong- Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	16
16	16. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại sơn Popa Việt Nam	16
17	17. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	17
18	18. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM	17
19	19. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	22
20	20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	29
21	21. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	34
22	22. Giá bán của Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	36
23	23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	36
24	24. Giá bán sản phẩm ống nhựa của Công ty Cổ phần Hạ Long Plastic	40
25	25. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái - Địa chỉ: số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Hoàng Mai - Hà Nội.	43
26	26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666	48
27	27. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	51
28	28. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ HCL	52

29	29. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần kỹ thuật Sơn Phát	60
30	30. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư Xây dựng Hoàng Anh	62
31	31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - Hạ Long; Sdt: 0913.258.384	64
32	32. Giá bán ống công bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033 3668139	67
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán bê tông thương phẩm Quý III/2019	
1	1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	69
2	2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty CP Bê tông Tiên Yên	69
3	3. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	70
4	4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	70
5	5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	71
III	PHỤ LỤC SỐ: 03	
1	Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	72
IV	PHỤ LỤC SỐ: 04	
1	1. Khu vực: Đông Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hoành Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	74
2	2. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	79